

**CÔNG TY TNHH
TÂN PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/CTY-GPMT

Hòa An, ngày tháng năm 202....

V/v đề nghị cấp giấy phép môi trường của
"Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Tân
Phước"

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới

1. Chúng tôi là: Công ty TNHH Tân Phước, Chủ đầu tư Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Tân Phước thuộc mục số 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Tân Phước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới.

2. Địa chỉ trụ sở chính của Công ty TNHH Tân Phước: ấp An Mỹ, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

3. Địa điểm thực hiện Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Tân Phước: ấp An Mỹ, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên với mã số doanh nghiệp 1601275610, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Tân Phước: (Ông) Nguyễn Văn Tùng. Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 090.7704354.

Chúng tôi xin gửi đến Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới hồ sơ gồm:

- 01 bản Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Tân Phước;
- 01 bản Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đã được xác nhận.
- 01 đơn đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới xem xét cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Tân Phước./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tùng

CÔNG TY TNHH TÂN PHƯỚC



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
cho “Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa
Tân Phước”**

Hòa An, tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TNHH TÂN PHƯỚC



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
cho “Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa
Tân Phước”

CHỦ CƠ SỞ



Nguyễn Văn Tùng

Hòa An, tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	vi
Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	3
3.1. Công suất của cơ sở.....	3
3.2. Quy trình hoạt động của cơ sở.....	4
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	7
4.1. Nhu cầu về nguyên, vật liệu và hóa chất sử dụng trong hoạt động chuyên môn.....	8
4.2. Nhu cầu về nhiên liệu.....	8
4.3. Nhu cầu về điện, nước.....	8
4.4. Danh mục sử dụng hóa chất, chất xúc tác cho hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.....	9
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	9
5.1. Các đối tượng xung quanh cơ sở	9
5.2. Nội dung thay đổi so với Kế hoạch BVMT đã được phê duyệt.....	9
5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	11
5.4. Danh mục máy móc, thiết bị, dụng cụ	12
Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	14
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	14

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	14
2.1. Đối với môi trường nước.....	15
2.2. Đối với môi trường không khí.....	15
2.3. Chất thải rắn.....	15
2.4. Tiếng ồn, độ rung.....	17
Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	18
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	18
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	18
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	19
1.3. Xử lý nước thải.....	20
2. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải.....	21
2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải.....	21
2.2. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.....	30
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.....	30
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	30
3.2. Chất thải rắn sản xuất.....	31
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	31
5. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở.....	32
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố.....	32
Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	35
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	35
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	35
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	37
Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	39
Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	40
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	40
1.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.....	40
1.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.....	40

2. Chương trình quan trắc chất thải (liên tục, tự động và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	41
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	42
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	42
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....	42
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	43
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	44
Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	45
PHỤ LỤC BÁO CÁO	46

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

<i>Từ viết tắt</i>	<i>Giải nghĩa từ</i>
<i>BTCT</i>	<i>Bê tông cốt thép</i>
<i>BTNMT</i>	<i>Bộ Tài nguyên và Môi trường</i>
<i>CTNH</i>	<i>Chất thải nguy hại</i>
<i>PCCC</i>	<i>Phòng cháy chữa cháy</i>
<i>PTNMT</i>	<i>Phòng Tài nguyên và Môi trường</i>
<i>QCVN</i>	<i>Quy chuẩn Việt Nam</i>
<i>QĐ</i>	<i>Quyết định</i>
<i>TNHH</i>	<i>Trách nhiệm hữu hạn</i>
<i>UBND</i>	<i>Ủy ban nhân dân</i>
<i>XN</i>	<i>Xác nhận</i>

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1 - Tọa độ các các điểm giới hạn vị trí của cơ sở	1
Bảng 2 - Các hạng mục công trình của cơ sở.....	11
Bảng 3 - Danh sách máy móc, thiết bị, dụng cụ tại cơ sở.....	12

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1 - Sơ đồ giới hạn vị trí cơ sở.....	2
Hình 2 - Quy trình sấy lúa của cơ sở.....	4
Hình 3 - Quy trình xay xát và lau bóng của cơ sở	5
Hình 4 - Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước mưa	19
Hình 5 - Sơ đồ thu gom và thoát nước thải sinh hoạt	20
Hình 6 - Cấu tạo hầm tự hoại 03 ngăn	21
Hình 7 - Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt.....	22
Hình 8 - Sơ đồ xử lý bụi tại công đoạn xay bóc vỏ, xát lau bóng.....	27

Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

- Chủ cơ sở: **Công ty TNHH Xay xát Phước Lợi II.**

- Địa chỉ văn phòng: số 707, ấp Bình Thạnh 1, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (ông) Nguyễn Văn Thiệp;
Chức danh: Giám đốc.

- Điện thoại: 0938.833.334.

- Mã số thuế: 1600479636.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp 1600479636, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 3 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp cho Công ty TNHH Xay xát Phước Lợi II.

2. Tên cơ sở:

- Tên cơ sở: “**Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Phước Lợi II**”.

- Địa điểm cơ sở: tại ấp Bình Thạnh 1, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang với vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía trước giáp rạch xép còn An Thạnh;

+ Phía sau tiếp giáp đất ruộng và cách Tỉnh lộ 946 khoảng 80 mét;

+ Phía trái tiếp giáp đất trống và Nhà máy xay xát Đô Thành Đô;

+ Phía phải tiếp giáp Nhà máy xay xát Vạn Hòa.

- Tọa độ các điểm giới hạn vị trí của cơ sở được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1 - Tọa độ các các điểm giới hạn vị trí của cơ sở

Tên điểm	Hệ tọa độ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y (m)
A	1145269	580457
B	1145365	580395

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của “Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Phước Lợi II”

Tên điểm	Hệ tọa độ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°)	
	X (m)	Y (m)
C	1145399	580444
D	1145306	580509



Hình 1 - Sơ đồ giới hạn vị trí cơ sở

- Giấy xác nhận hồ sơ môi trường và giấy phép môi trường thành phần đã được cấp cho cơ sở bao gồm: Giấy xác nhận số 62/XN-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2014 của UBND huyện Chợ Mới về việc xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của “Doanh nghiệp tư nhân Phước Lợi II (xay xát)”

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

+ Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Phước Lợi II có tổng mức đầu tư là **1.900.000.000** đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 1600479636, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 3 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp; nên cơ sở thuộc nhóm C theo Luật Đầu tư công năm 2019.

+ Loại hình hoạt động của cơ sở là ngành công nghiệp (xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa) nên không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (theo Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) và không có yếu tố nhạy cảm về môi trường (theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

+ Căn cứ khoản 2 điều 39; điểm c khoản 3, khoản 4 điều 41 và điểm d khoản 2 điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 thì: cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường; cơ sở đã được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản; cơ sở đã đi vào hoạt động và có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm III do đó Công ty TNHH Xay xát Phước Lợi II thực hiện hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “**Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Phước Lợi II**” theo mẫu phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ trình Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới thẩm định, cấp giấy phép.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất của cơ sở

- Công suất thiết kế: gồm 11 lò sấy lúa vĩ ngang và 01 dây chuyền xay xát, lau bóng 10 tấn lúa/giờ. Cụ thể như sau:

+ Sấy lúa: hệ thống sấy lúa tươi với 11 lò sấy; công suất mỗi lò sấy là 30 tấn; thời gian hoạt động 20 giờ/ngày và 150 ngày/năm tập trung theo mùa vụ nên lượng nguyên liệu là 330 tấn nguyên liệu (lúa tươi)/ngày, tương đương 49.500 tấn nguyên liệu (lúa tươi)/năm tương đương **37.125 tấn thành phẩm (lúa khô)/năm** (với tỷ lệ thu hồi thành phẩm là 75%).

+ Dây chuyền bóc vỏ, xay xát và lau bóng: với công suất 10 tấn lúa nguyên liệu/giờ, thời gian hoạt động 20 giờ/ngày và 150 ngày/năm tập trung theo mùa vụ nên lượng nguyên liệu là 200 tấn lúa khô/ngày, tương đương 30.000 tấn lúa khô/năm, tương đương **18.000 tấn thành phẩm (gạo trắng)/năm** (với tỷ lệ thu hồi thành phẩm là 60%).

+ Ngoài ra, cơ sở có 05 máy ép củi trấu với công suất 160 kg/giờ/máy, thời gian hoạt động 10 giờ/ngày và 150 ngày/năm tập trung theo mùa vụ nên mỗi ngày sản xuất khoảng 08 tấn củi trấu và một năm là 1.200 tấn củi trấu.

- Quy mô diện tích cơ sở: tổng diện tích khu đất là 5.763,3 m²; Mục đích sử dụng đất là đất sản xuất, kinh doanh.

- Quy mô hệ thống lưu chứa:

+ Khu vực chứa gạo: 11 silo chứa tổng 770 tấn (01 silo 70 tấn/silo)

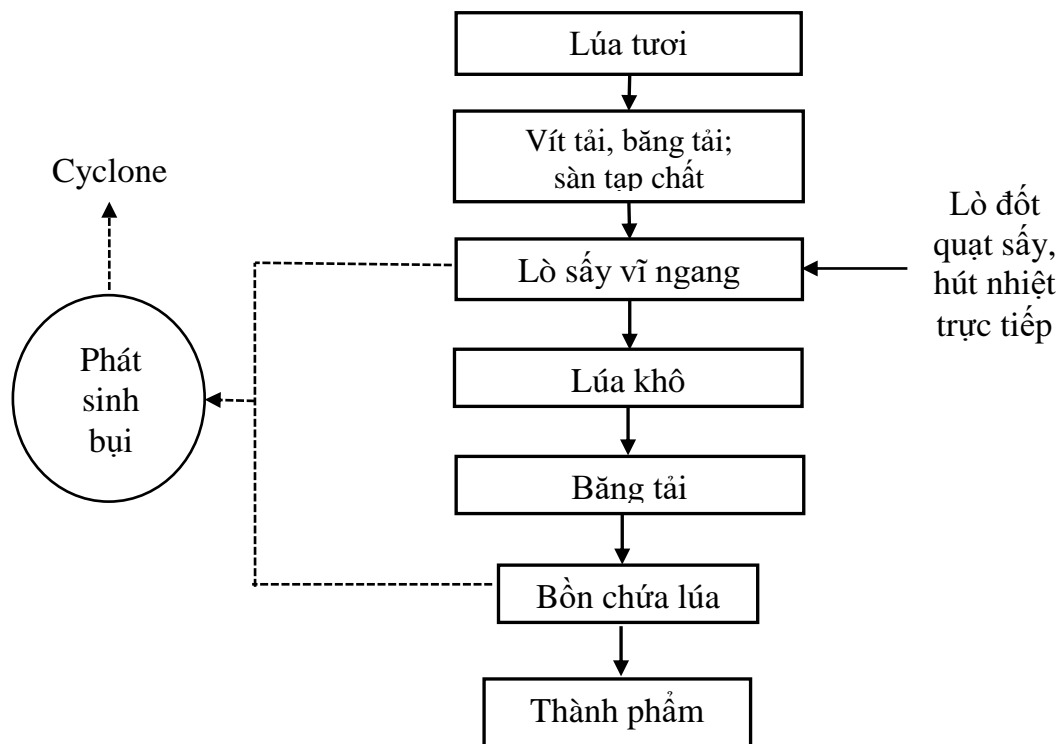
+ Hệ thống chứa nguyên liệu lúa: 05 silo chứa tổng 250 tấn (01 silo 50

tấn/silo)

- Nguồn nhân lực: 03 người làm việc liên tục và 30 người làm việc thời vụ.

3.2. Quy trình hoạt động của cơ sở

❖ Quy trình sấy lúa



Hình 2 - Quy trình sấy lúa của cơ sở

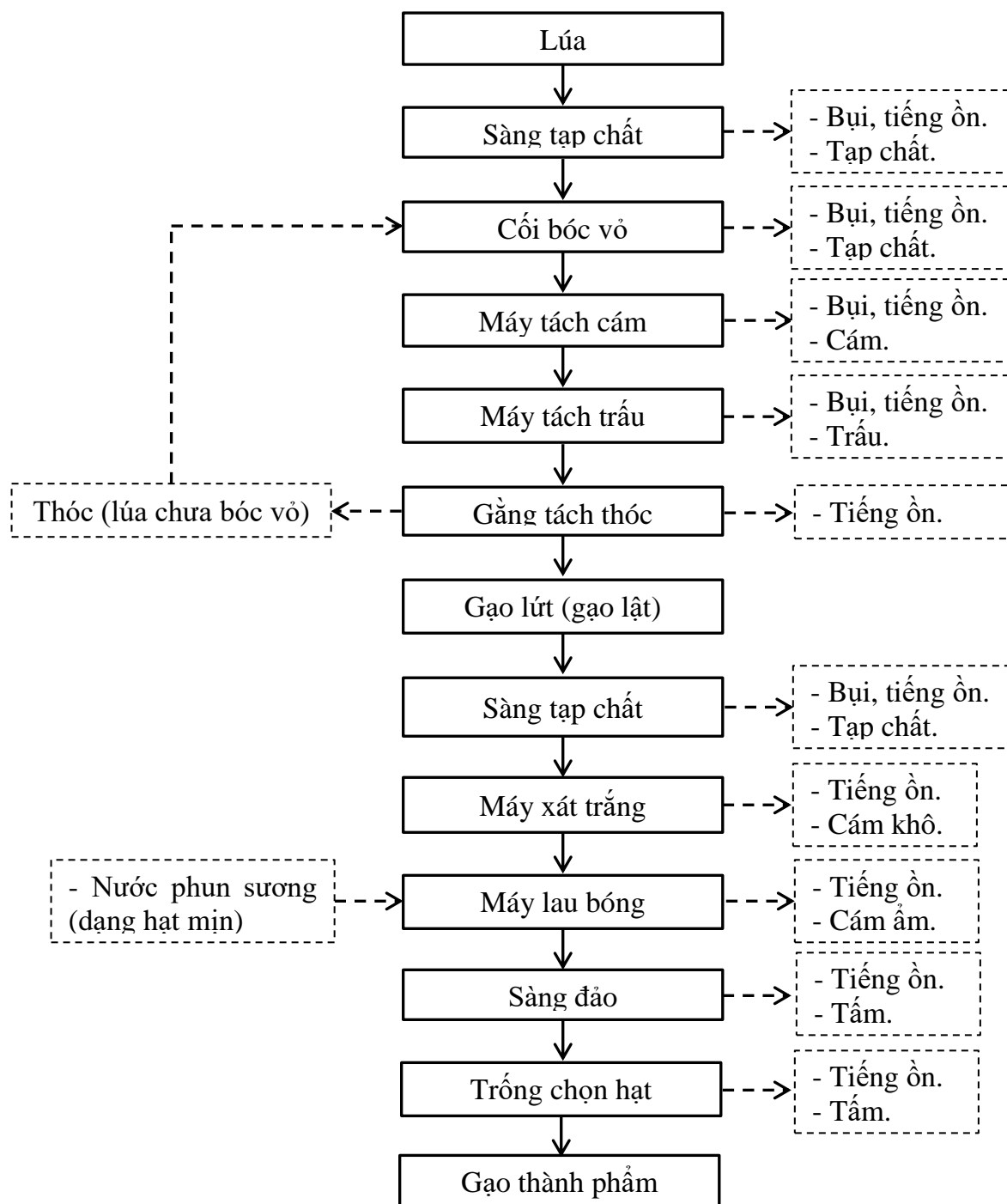
Thuyết minh quy trình:

Lúa tươi (ướt) có độ ẩm dao động từ 19 - 30% sau khi được bên cung cấp dùng ghe/sà lan vận chuyển đến cơ sở sẽ được chủ cơ sở dùng vít tải, băng tải chuyển vào cân trọng lượng. Sau đó được sàng để tách tạp chất, tách dây ni lông, bông lúa, đuôi lúa, rom, lá cây, đất cát,... Kế đến lúa ướt sau sàng tách tạp chất sẽ được gàu tải đưa vào dàn sấy của lò sấy tĩnh dạng vĩ ngang, không trở mẻ.

Vĩ sấy có cấu tạo gồm phần dưới để lắp quạt và phân bố gió, phần trên sàng sấy có đục lỗ để chứa lúa. Hệ thống gia nhiệt sử dụng lấy nhiệt từ lò đốt củi trấu, tại lò sấy bố trí quạt sấy để điều hòa nhiệt độ. Không khí nóng từ lò đốt được quạt hút đưa vào đường ống thổi nhiệt để dẫn đến các lò sấy, đi xuyên qua khối hạt và thoát ra phía trên bề mặt lớp hạt. Tùy độ ẩm của lúa mà thời gian sấy lúa dài hay ngắn, thời gian sấy lúa dao động từ 10 - 18 giờ/mẻ/lò; nhiệt độ trong

buồng sấy được khống chế qua cảm biến nhiệt, dao động từ 40 - 45⁰C. Quá trình sấy tiếp diễn cho đến khi hạt khô. Lúa sau sấy đạt chất lượng được chuyển đến dây chuyền bóc vỏ hoặc trữ lại trong kho tùy vào tình hình sản xuất của nhà máy.

❖ Quy trình xay xát, lau bóng



Hình 3 - Quy trình xay xát và lau bóng của cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Lúa khô được hệ thống hút lúa chuyên lên cân điện tử rồi chuyển qua sàng

tạp chất. Tại Sàng tạp chất, lúa nguyên liệu được tiếp tục tách các tạp chất (*chủ yếu là rom, cát, đá nhỏ, ...*). Lúa khô sau tách tạp chất sẽ chuyển vào bờ đãi, sau đó qua công đoạn tách vỏ tại cối bóc vỏ (*hoạt động theo nguyên lý ma sát*).

Khi lúa khô vào cối bóc vỏ, sẽ đi qua khe hở giữa rôto và lưới xát của thiết bị. Trục rôto quay làm lúa di chuyển trong thiết bị tự xát vào nhau và xát với bề mặt đá nhám của thiết bị nên bị mài mòn làm phần lớn vỏ trấu, một phần cám (*lớp lụa bao giữa nhân - hạt gạo và vỏ trấu*) của hạt lúa bị tách ra, đồng thời làm một phần nhỏ hạt gạo bị bể vỡ tạo tấm. Hỗn hợp cám to, tấm, trấu, gạo lứt và một phần nhỏ còn lại của hạt lúa (hay thóc) từ cối bóc vỏ sau đó sẽ vào cụm thiết bị phân loại, thiết bị này có chức năng đảo, găng, rê để phân loại riêng cám to, tấm, trấu, gạo lứt và thóc (*trong đó, chức năng đảo sẽ tách cám, chức năng rê sẽ tách trấu, chức năng găng sẽ tách gạo lứt, tấm và thóc*). Trong đó:

+ Cám to và tấm được thu gom riêng, cân, đóng bao, lưu chứa và bán khối cơ sở.

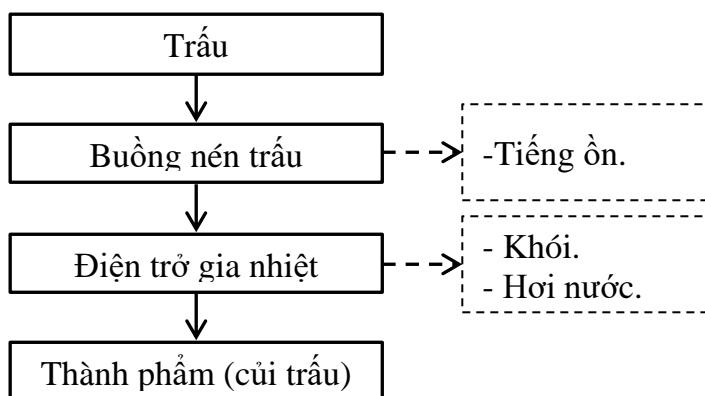
+ Thóc được gom riêng, được gàu tải đưa ngược lại cối bóc vỏ.

+ Trấu được đưa riêng qua nhà chứa trấu lưu trữ. Trấu tại nhà chứa trấu được máy hút trấu đưa vào bồn chứa trấu lò sấy làm nhiên liệu đốt sấy lúa hoặc được băng tải chuyển bán cho khách hàng.

Gạo lứt (gạo lật) sau khi qua công đoạn tách thóc được chuyển qua sàng tạp chất để thu hồi các hạt thóc chưa được bóc vỏ còn sót lại và loại bỏ các tạp chất. Kế tiếp, gạo lứt được đưa vào Máy xát trắng để tạo độ trắng của gạo theo yêu cầu sản xuất. Công đoạn xát trắng rất quan trọng và ảnh hưởng lớn đến độ trắng của hạt gạo, đồng thời tạo ra nhiều cám (*cám khô*) và ảnh hưởng đến tỷ lệ thu hồi sản phẩm. Gạo sau khi xát trắng được bờ đãi chuyển qua Máy lau bóng (*máy đánh bóng*) để bóc tách lớp cám trên bề mặt hạt gạo và tạo độ bóng cho hạt gạo thành phẩm, giúp hạt gạo đẹp về mặt cảm quan của người tiêu dùng. Tại máy lau bóng, hạt gạo nhờ trục máy xoay đảo trộn, quá trình ma sát giữa các hạt gạo và giữa gạo với trục máy kết hợp với nước phun sương dạng mịn làm gạo trắng và bóng ra, nhằm tạo độ bóng đẹp tăng cảm quan và không còn bề mặt cám trên hạt gạo; trong quá trình lau bóng có tạo ra lượng cám (*cám ẩm*). Sau khi qua máy lau bóng, hạt gạo được chuyển sang máy sàng đảo và trống chọn hạt để phân loại tạo ra các sản phẩm gạo thành phẩm (*gạo 5 - 15% tấm*) theo yêu cầu sản xuất. Gạo thành phẩm được chứa trong các silo và bao chứa để bán cho khách hàng khi có yêu cầu.

Cám (*cám khô, cám ẩm*) được tách ra từ quy trình sản xuất xát-trắng nhờ vào các quạt hút thu gom và dẫn về Cyclone tách cám để thu hồi cám xuống phía dưới Cyclone và được thu gom vào bao chứa, lưu kho và định kỳ bán cho các cơ sở có nhu cầu để tái sử dụng, đồng thời giảm thiểu lượng bụi phát sinh. Lượng tấm được tách ra từ quy trình sản xuất được thu gom tập trung vào bao chứa và lưu kho, định kỳ bán cho các cơ sở có nhu cầu để tái sử dụng.

❖ **Quy trình sản xuất củi trấu (phục vụ cho lò sấy)**



Thuyết minh quy trình:

Trấu được cấp từ phiếu đi vào buồng nén trấu thông qua trục vít, trấu sẽ được trục vít nghiền và được nén lại do các bước vít nhỏ dần. Khi ra khỏi vít nén thì củi trấu được giữ lại thêm 100-150 mm thì mới ra khỏi nòng ép. Bên ngoài nòng ép củi có điện trở gia nhiệt (nhiệt độ từ 180 đến 300 độ), mục đích của việc gia nhiệt là làm lớp trấu bên ngoài tiết ra hắc ín (còn gọi là linin), trong điều kiện như thế trấu rất dễ kết dính lại với nhau. Sau khi gia nhiệt thì tạo thành phẩm là thanh củi trấu. Củi trấu thanh có lỗ ở giữa để thoát hơi ẩm khi gia nhiệt.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

- Sản phẩm của hệ thống sấy lúa là lúa khô đạt yêu cầu cho quá trình chế biến gạo.
- Sản phẩm của dây chuyền chế biến gạo là gạo trắng.

STT	Thành phẩm	Bóc vỏ, xát-trắng		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (Tấn/ngày)	Số lượng (Tấn/năm)
	Nguyên liệu (lúa)	100	200	30.000
1	Gạo trắng thành phẩm	60	120	18.000

2	Tấm ½	6	12	1.800
3	Tấm ¾	2	4	600
4	Cám	10	20	3.000
5	Trấu	20	40	6.000
6	Hao hụt	2	4	600

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nhu cầu về nguyên, vật liệu và hóa chất:

a. Về nguyên liệu:

- Nguyên liệu phục vụ cho hoạt động sấy lúa thì tùy thuộc vào thời điểm thu hoạch lúa và thời tiết mà lượng lúa ướt cần sấy nhiều hoặc ít, lượng lúa ướt nhà máy có khả năng sấy tối đa khoảng 49.500 tấn lúa/năm. Hoạt động sấy lúa nhằm chủ động nguồn nguyên liệu cho dây chuyền bóc vỏ lúa và xát trắng - lau bóng gạo.

- Nguyên liệu cho dây chuyền bóc vỏ lúa, xát trắng - lau bóng gạo là lúa khô đạt chất lượng theo yêu cầu cho hoạt động xay xát xuất khẩu. Lượng nguyên liệu cần thiết khoảng 30.000 tấn nguyên liệu/năm. Lượng lúa được thu mua lúa tươi từ nông dân đem về sấy khô hoặc mua lúa khô từ các thương lái khác để cung cấp cho dây chuyền bóc vỏ lúa, xát trắng - lau bóng gạo.

b. Về vật liệu, hóa chất: không.

4.2. Nhu cầu về nhiên liệu:

Nhiên liệu cần thiết cho hoạt động sấy lúa là củi trấu. Theo tính toán số liệu cung cấp từ dây chuyền sấy của cơ sở thì thời gian sấy lúa tươi đến khi lúa đạt độ ẩm yêu cầu khoảng 18 giờ (*ước tính trung bình, tùy mùa vụ và thời điểm gặt lúa mà thời gian này có thể tăng lên hoặc giảm xuống*), lượng củi trấu sử dụng để sấy 01 tấn lúa từ lúa tươi đến lúa khô trong 18 giờ là 24kg.

Lượng củi trấu cần cung cấp cho 11 lò sấy lúa là: 49.500 tấn/năm x 24 kg củi trấu = 1.188 tấn củi trấu/năm. (*Mỗi ngày sử dụng khoảng 7,90 tấn củi trấu*)

Ngoài ra, cơ sở sử dụng dầu DO để vận hành máy phát điện khi hệ thống lưới điện quốc gia gặp sự cố. Hiện tại cơ sở trang bị 01 máy phát điện công suất 10 KVA với lượng dầu tiêu hao là 4,0 lít/giờ/máy. Giả sử 01 tháng cúp điện 01 ngày, thời gian sử dụng máy 8 giờ/ngày thì tổng lượng dầu tiêu hao khoảng 32 lít/ngày.

4.3. Nhu cầu về điện, nước

a. Nhu cầu sử dụng điện: Nguồn điện sử dụng tại cơ sở được lấy từ mạng

lưới điện quốc gia được đầu nối để cung cấp, đảm bảo cho các hoạt động của cơ sở như thắp sáng, chạy các thiết bị, máy móc,... với nhu cầu sử dụng khoảng 120.000 kWh/tháng (Nguồn: Chủ cơ sở, 2024).

b. Nhu cầu sử dụng nước: Sử dụng nguồn nước từ Xí nghiệp cấp nước khu vực đảm bảo phục vụ cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của nhân viên làm việc tại cơ sở.

- *Nhu cầu sử dụng nước thải sinh hoạt:* Theo QCVN 01:2021/BXD, tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt của khu vực nội thị đô thị phụ thuộc vào loại đô thị nhưng tối thiểu là 80 lít/người/ngày đêm. Cơ sở nằm trong khu vực xã Hoà An thuộc vùng nông thôn, chọn tiêu chuẩn cấp nước 80 lít/người/ngày đêm. Vậy, nhu cầu sử dụng nước được ước tính như sau:

+ 03 người làm việc liên tục x 80 lít/người/ngày đêm = 240 lít/ngày đêm = 0,24 m³/ngày đêm

+ 30 người làm việc theo thời vụ (không sinh hoạt tại nhà máy) x 80 lít/người/ngày đêm x 40% = 960 lít/ngày đêm = 0,96 m³/ngày đêm

=> Tổng nước phục vụ cho sinh hoạt là 1,2 m³/ngày đêm.

- *Nhu cầu sử dụng nước cho công đoạn lau bóng gạo:* Nhu cầu sử dụng nước phục vụ công đoạn lau bóng gạo ước tính khoảng 300 lít/ngày.đêm = 0,3 m³/ngày đêm.

Như vậy, tổng lượng nước cấp cho cơ sở là **1,5 m³/ngày đêm**.

4.4. Danh mục sử dụng hóa chất, chất xúc tác cho hệ thống xử lý nước thải của cơ sở:

Không có.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

5.1. Các đối tượng xung quanh cơ sở:

*** Đối tượng tự nhiên xung quanh khu vực Cơ sở:**

Cơ sở có các môi tương quan với các đối tượng tự nhiên như sau:

+ *Đường giao thông*

Cách cơ sở cách tỉnh lộ 946 khoảng 80 mét.

+ *Hệ thống kênh, rạch:*

Cơ sở tiếp giáp rạch Xếp còn An Thạnh, là tuyến đường giao thông thủy phục vụ cho hoạt động của cơ sở; cách sông Hậu khoảng 2,2km theo hướng Tây Nam. Ngoài ra, xung quanh cơ sở có các kênh, rạch nhỏ.

*** Đối tượng kinh tế, xã hội xung quanh khu vực Cơ sở:**

- Khu dân cư, khu đô thị
- + Cơ sở nằm trong khu vực xa dân cư sinh sống.
- Các đối tượng sản xuất kinh doanh, dịch vụ
- + Cơ sở cách Nhà máy xay xát của Công ty Đô Thành Đô khoảng 10m; Cơ sở cách Nhà máy xay xát của Công ty Vạn Hòa khoảng 5m.
- + Cơ sở cách UBND xã Hòa An khoảng 1.100m.

*** Các đối tượng xung quanh khác:**

- Trong phạm vi 1,0 km xung quanh cơ sở không có khu vực ưu tiên bảo vệ như khu bảo tồn sinh thái, khu dự trữ sinh quyển, khu di tích lịch sử.

5.2. Nội dung thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt

Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Phước Lợi II đã được UBND huyện Chợ Mới cấp Giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 62/XN-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2014. Đến thời điểm xin cấp giấy phép, cơ sở có điều chỉnh, thay đổi một số hạng mục công trình, cụ thể được trình bày như sau:

STT	Hạng mục	Đề án BVMT đơn giản đã được phê duyệt	Nội dung thay đổi
1	Máy ép củi trấu	Không có	05 máy
2	Dây chuyền xay xát, lau bóng gạo	02 dây chuyền, 04 tấn/giờ	01 dây chuyền 10 tấn/giờ
3	Kho lưu chứa chất thải nguy hại	Không có	04 m ² (Bố trí 02 thùng có nắp đậy, dung tích 60 lít, có dán nhãn chất thải nguy hại).
4	Tổng diện tích	6.000 m ²	6.005 m ²
5	Lò sấy	Không có	11 lò sấy

(Nguồn: Chủ cơ sở, năm 2024)

5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở

Tổng diện tích hoạt động của cơ sở là 6.005 m², với các hạng mục công trình như sau:

Bảng 2 - Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Tên hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Kết cấu
1	Nhà ở nhân viên (5x5 m)	25	- Công trình cấp IV, dạng trệt. - Khung, cột bằng BTCT, tường xây gạch, mái lợp tole. - Nền lát gạch.
2	Khu vực xay xát và lau bóng	1.400	- Công trình cấp IV, dạng trệt. - Khung, cột bằng thép, vách, mái tole. - Nền xi măng.
3	Khu lò sấy	2.000	- Công trình cấp IV, dạng trệt. - Khung, cột bằng thép, vách, mái tole. - Nền xi măng.
4	Khu máy ép củi trấu	400	- Công trình cấp IV, dạng trệt. - Khung, cột bằng thép, vách, mái tole. - Nền xi măng.
4	Khu chứa trấu	1.500	- Công trình cấp IV, dạng trệt. - Khung, cột bằng thép, vách, mái tole. - Nền xi măng.
5	Khu chứa tro	20	- Công trình cấp IV, dạng trệt. - Khung, cột bằng thép, vách tole. - Nền xi măng.
6	Kho chất thải nguy hại	04	- Công trình cấp IV, dạng trệt.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của “Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Phước Lợi II”

STT	Tên hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Kết cấu
			- Khung, cột bằng thép, vách tole. - Nền xi măng.
7	Lối đi nội bộ	656	Nền tráng xi măng
Tổng		6.005	

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2024)

5.3. Danh mục máy móc, thiết bị, dụng cụ

Danh sách máy móc thiết, thiết bị, dụng cụ phục vụ cho quá trình sản xuất của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3 - Danh sách máy móc, thiết bị, dụng cụ tại cơ sở

STT	Hạng mục thiết bị	Xuất xứ	Số lượng	ĐVT	Ghi chú
1	Vít tải nhập lúa	Việt Nam	01	Hệ thống	87%
2	Băng tải xuất hàng (cám, gạo, trấu)	Việt Nam	04	Hệ thống	88%
3	Cối xát trắng	Phước Lợi	05	Cây	90%
4	Cối lau bóng	Bùi Văn Ngọ, Phước Lợi	04	Cây	90%
5	Găng (132 lỗ)	Mai Xuân	01	Cái	87%
6	Cối đỏ	Mai Xuân	12	Cái	87%
7	Bò đãi	Bùi Văn Ngọ	15	Cái	87%
8	Thiết bị chọn hạt	Việt Nam	01	Bộ	90%
9	Hệ thống cân điện tử	Việt Nam	01	Hệ thống	90%
10	Lò sấy vi ngang	Việt Nam	11	Lò	90%
11	Máy bơm trấu	Việt Nam	01	Máy	90%
12	Silo chứa gạo (70 Tấn/silo)	Việt Nam	11	Cái	87%

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của “Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Phước Lợi II”

13	Silo chứa lúa (50 Tấn/silo)	Việt Nam	05	Cái	87%
14	Cyclon xử lý bụi	Việt Nam	01	Cái	87%
15	Lò đốt tạo nhiệt cho lò sấy	Việt Nam	11	Cái	87%
16	Motor 30Hp	Việt Nam	22	Cái	87%
17	Trạm biến áp 1.500 KVA, 560 KVA	Việt Nam	02	Trạm	90%

(Nguồn: Chủ cơ sở, năm 2024)

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch phát triển trên địa bàn huyện Chợ Mới nói riêng và tỉnh An Giang nói chung như:

- Cơ sở thực hiện trên thửa đất số 99 tờ bản đồ số 37 đều thuộc quyền sở hữu của chủ cơ sở với mục đích sử dụng là đất sản xuất kinh doanh; địa chỉ thuộc ấp Bình Thạnh 1, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang nên vị trí hoạt động của cơ sở là phù hợp (*đính kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phía sau phần phụ lục của báo cáo*).

- Phù hợp với phù hợp với Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 ngày 7 năm 2024 của Thủ Tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 80/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh An Giang Ban hành quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang. Đồng thời, cơ sở cũng không thuộc các đối tượng được quy định tại Phụ lục 1 – Danh mục cơ sở bắt buộc bố trí vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2021 UBND tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 80/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh nên việc lựa chọn vị trí thực hiện cơ sở là phù hợp với quy định hiện hành.

- Phù hợp với Quy hoạch theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở hoàn toàn phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường. Các chất thải phát sinh (nước thải, khí thải, chất thải rắn thải, tiếng ồn) được áp dụng các biện pháp xử lý, giảm thiểu theo đúng quy định, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Đối với môi trường nước

2.1.1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của công, nhân viên và thương lái được thu gom ống nhựa PVC đường kính 90 mm và xử lý bằng 01 hầm tự hoại 03 ngăn (mỗi hầm tự hoại có thể tích thể tích $V = 9,000m^3$, kích thước dài x rộng x cao = 2,0m x 3,0m x 1,5m, kết cấu BTCT). Nước thải sinh hoạt sau xử lý bằng hầm tự hoại 03 ngăn sẽ được xử lý tăng cường bằng hố ga lắng trước khi thoát ra môi trường.

2.1.2. Nước thải sản xuất

Không phát sinh (nước phục vụ quá trình lau bóng được sử dụng hoàn toàn và không thoát ra môi trường).

2.2. Đối với môi trường không khí

2.2.1. Bụi từ khu vực xay xát và lau bóng

Lượng bụi phát sinh sẽ được thu gom và xử lý bằng hệ thống cyclone kiểu lọc bụi khô. Sau xử lý hàm lượng bụi sẽ đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường.

2.2.2. Bụi, khí thải từ khu vực sấy lúa

Lượng bụi phát sinh từ công đoạn sấy khô lúa và vận chuyển vào silo chứa lúa hoặc qua dây chuyền xay xát. Bụi thải phát sinh sẽ được thu gom bằng hệ thống cyclone chung với dây chuyền xay xát nhằm đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường.

2.2.3. Khí thải từ các phương tiện giao thông

Để giảm thiểu nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông đến mức thấp nhất, chủ cơ sở đã thực hiện thêm một số biện pháp như sau:

- Sử dụng nhiên liệu đạt tiêu chuẩn cho các phương tiện vận chuyển.
- Bê tông hóa lối đi nội bộ.
- Bố trí nhân viên thường xuyên vệ sinh sân bãi, nhằm giảm lượng bụi phát sinh do các phương tiện vận chuyển tác động.

2.3. Chất thải rắn

2.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định tại Khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và theo hướng dẫn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt gồm:

(1) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; (2) Chất thải thực phẩm; (3) Chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Đối với chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế như giấy, lon nhôm, chai nhựa,... sẽ được thu gom về 01 thiết bị lưu chứa loại 50 lít (thùng chứa hoặc sọt). Sau đó bán lại cho các xe thu mua hoặc đem đến cơ sở thu mua phế liệu tại địa phương, định kỳ 1 tuần/lần.

- Đối với chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác sẽ được thu gom chung vào 02 thùng chứa loại 25 lít. Sau đó được xe thu gom rác địa phương đến thu gom, xử lý theo quy định, tần suất 1 lần/ngày

2.3.2. Chất thải sản xuất

- Trấu: Bố trí kho chứa trấu 01 có diện tích 1.500 m². Nền kho được kết cấu bằng bê tông chống thấm, xung quanh xây tường cao 1,5m phần còn lại vùng vách tole che chắn kín, mái lợp tole. Sau đó, một phần tái sử dụng làm nguyên liệu cho lò đốt để sấy lúa, phần còn lại bán cho đơn vị thu mua.

- Cám: Thu gom vào bao chứa, để khu vực trống phía trước kho chứa trấu với diện tích 100m², nền láng xi măng, có mái che. Định kỳ bán cho các cơ sở có nhu cầu sử dụng khoảng 01 tuần/lần.

- Dây buộc, bao bì hỏng: Được thu gom cho vào bao và chứa khu vực trống gần kho trấu, nền láng xi măng, có mái che. Bán phế liệu. Định kỳ: 01 tuần/lần.

- Tạp chất (Rom rạ, đất, sạn,...): Thu gom vào bao chứa, để khu vực trống gần lò sấy và hợp đồng với đơn vị đủ chức năng đến thu gom, xử lý.

- Tro: Để nguội và cho vào bao và đã bố trí khu vực chứa tro với diện tích 20 m²). Sau đó, bán cho các cơ sở có nhu cầu sử dụng không để tồn lưu lâu tại khu vực.

2.3.2. Chất thải nguy hại

Chủ cơ sở trang bị 02 thùng chứa 60 lít, có nắp đậy, dán nhãn chất thải nguy hại đặt tại kho chứa CTNH, diện tích 4,0m², vách tole, đảm bảo kín tránh mưa gió, không bị ngập úng, nền tráng xi măng, không thấm thấu, phía trước cửa ra vào có dán biển báo chất thải nguy hại. Khi số lượng đủ lớn sẽ hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại định kỳ đúng quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.4. Tiếng ồn, độ rung

Chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung như sau:

- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng quy trình của nhà sản xuất.
- Kiểm tra định kỳ các thông số kỹ thuật về mức độ ồn trong xưởng sản xuất nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động.
- Sử dụng đệm cao su chống rung cho chân các thiết bị, máy móc.
- Giữ gìn, bảo dưỡng máy móc, thiết bị luôn ở trạng thái tốt.
- Kiểm tra kỹ độ cân bằng khi lắp đặt; kiểm tra, bảo trì định kỳ; thường xuyên bôi trơn và thay thế, sửa chữa các thiết bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, ổn định.
- Bố trí thời gian nghỉ ngơi cho công nhân theo đúng quy định.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

Kết luận: Các chất thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở sau khi được thu gom, xử lý sẽ ảnh hưởng không đáng kể đến khả năng chịu tải của môi trường.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa từ các mái nhà của khu vực văn phòng, nhà xưởng, khu vực sân bãi đường giao thông nội bộ được lót bằng bê tông được thu gom bằng hệ thống thu gom thoát nước mưa. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được tách biệt với hệ thống thu gom thoát nước thải. Không cho nước mưa chảy tràn qua khu vực chứa chất thải sinh hoạt, chứa dầu mỡ và các chất bẩn khác. Thường xuyên nạo vét thông dòng chảy để nước mưa có thể tiêu thoát một cách triệt để không gây ứ đọng.

Nước mưa từ các khu vực của Nhà máy được thu gom theo các tuyến thu gom, thoát nước mưa riêng. Nước mưa chảy tràn thường có độ đục cao, hàm lượng SS lớn và có thể chứa nhiều chất ô nhiễm độc hại như dầu mỡ,... Theo kết quả thống kê của WHO (1993) cho thấy rằng thành phần nước mưa chảy tràn qua khu vực xây dựng công trình chủ yếu là các chất lơ lửng với hàm lượng từ 500 – 5.000 mg/l.

Lượng nước mưa được tính như sau:

$$Q = q \times a \times S \text{ (m}^3\text{/ngày)}$$

q: Lưu lượng mưa trung bình hàng ngày của tháng có lượng mưa lớn nhất năm 2023 (*Tham khảo lượng mưa trong 3 năm gần nhất, năm 2021 - 2022 - 2023*).

$$q = 305,2/30 = 10,17 \text{ mm/ngày.}$$

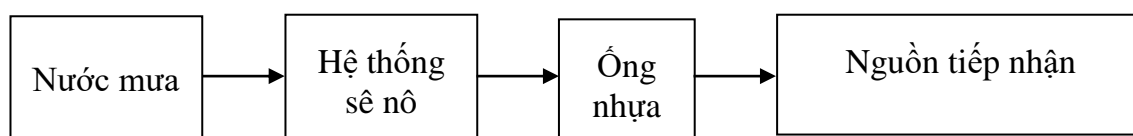
a : Hệ số thực nghiệm đặc trưng cho tính chất của mặt phủ. Trong trường hợp khu vực cơ sở đã được bê tông (hoặc nhựa), vì vậy chọn $a = 0,92$.

$$S: \text{Diện tích đất, } S = 5.763,3 \text{ m}^2.$$

$$\text{Vậy } Q = 0,01017 * 0,92 * 5.763,3 = 53,92 \text{ m}^3\text{/ngày (Làm tròn)}$$

Lưu lượng nước mưa lớn nhất qua mặt bằng nhà máy là 53,92 m³/ngày.

Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa được trình bày cụ thể như sau:



Hình 5 - Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước mưa

Cơ sở đầu tư xây dựng hệ thống sê nô thu gom nước mưa từ mái công trình dẫn theo ống nhựa đường kính 140mm xuống đất và thoát ra nguồn tiếp nhận thông qua 02 cửa xả cụ thể như sau:

+ Cửa xả 1: thoát ra rạch Xếp còn An Thạnh tại ấp Bình Thạnh 1, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang với toạ độ X= 1145275; Y= 580451 (Hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiếu 3°).

+ Cửa xả 2: thoát ra rạch Xếp còn An Thạnh tại ấp Bình Thạnh 1, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang với toạ độ X= 1145341; Y= 580411 (Hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiếu 3°).

Bảng. Thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước mưa

STT	Thông số	Số lượng	Đơn vị
1	Ống nhựa đường kính 140mm	14	mét
2	Cửa xả	2	Cửa

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

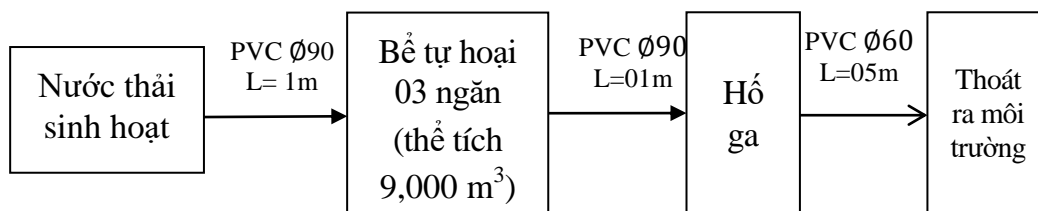
Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở sẽ được thu gom bằng ống nhựa PVC Ø90, chiều dài 1,0m và xử lý bằng 01 hầm tự hoại 03 ngăn (mỗi hầm tự hoại có thể tích thể tích $V = 9,000m^3$, kích thước dài x rộng x cao = 2,0m x 3,0m x 1,5m, kết cấu BTCT). Nước thải sinh hoạt sau xử lý sẽ theo đường ống nhựa PVC Ø90, chiều dài 01m thoát ra hố ga để xử lý tăng cường sau cùng thoát ra rạch Xếp còn An Thạnh bằng ống nhựa PVC Ø60, chiều dài 05m.

Thông số kỹ thuật:

- Ống thu gom nước thải sinh hoạt của hầm tự hoại: Ống nhựa PVC Ø90, chiều dài 1,0m.

- Ống thoát nước thải từ hầm tự hoại ra hố ga: Ống nhựa PVC Ø90, chiều dài 01m.

Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải được trình bày cụ thể như sau:



Hình 6 - Sơ đồ thu gom và thoát nước thải sinh hoạt

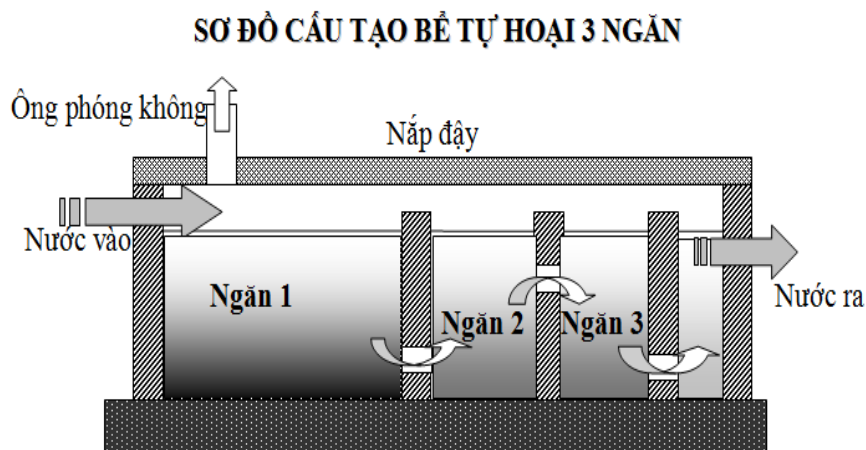
1.2.2. Nước thải sản xuất: trong quá trình hoạt động cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất.

1.3. Xử lý nước thải:

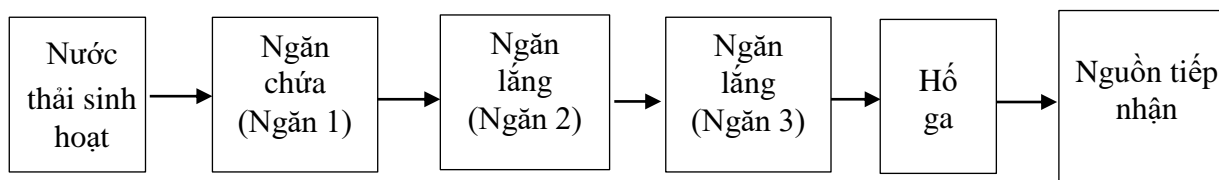
1.3.1. Công trình xử lý nước thải:

a. Nước thải sinh hoạt:

Công nghệ xử lý: Xử lý bằng phương pháp sinh học.



Hình 6 - Cấu tạo hầm tự hoại 03 ngăn



Hình 7 – Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt

Thuyết minh quy trình:

Hầm tự hoại là công trình xử lý nước thải sơ bộ, đồng thời thực hiện 02 chức năng: lắng nước thải và lên men cặn.

Trong quá trình chuyển động, các hạt cặn sẽ chịu tác dụng của trọng lực, lắng dần xuống đáy hầm. Chất hữu cơ trong cặn lắng sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật yếm khí. Nhờ vậy, cặn sẽ lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Tốc độ lên men nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải, lượng vi sinh vật có trong lớp cặn,... Nhiệt độ càng cao tốc độ lên men cặn càng nhanh, kết quả của quá trình lên men cặn sẽ xử lý được cặn tươi, các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy thành các chất đơn giản gồm H₂O, CO₂, CH₄,... Độ ẩm cặn tươi vào hầm và cặn khi lên men tương ứng là 95% và 90%. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý bằng hầm tự hoại 03 ngăn qua hố ga theo đường ống thoát ra nguồn tiếp nhận.

Ưu điểm: Cấu tạo đơn giản và có hiệu quả xử lý tương đối cao nên được sử dụng rất phổ biến. Kết quả ứng dụng vào thực tế cho thấy, hiệu quả xử lý các chất hữu cơ và các chất rắn lơ lửng đạt giá trị cao và ổn định, mặc dù có sự dao động về lưu lượng và nồng độ nước thải giữa các thời điểm trong ngày: Hiệu quả xử lý hầm tự hoại: Chất rắn lơ lửng đạt 87 – 88% và BOD₅ đạt 63 – 77%, xử lý nitơ đạt 66% (Nguồn: PGS.TS Hoàng Văn Huệ, Thoát nước tập 2, Kỹ thuật xử lý nước thải). Thường xuyên kiểm tra và hút bùn bể tự hoại (12 tháng/lần) để tăng hiệu quả xử lý của hầm tự hoại.

Số lượng hầm tự hoại 03 ngăn là 01 hầm, mỗi hầm tự hoại có thể tích 9,000 m³ (kích thước 2,05m x 3,0m x 1,5m). Kết cấu hầm tự hoại: BTCT, đan nắp đá 1x2, M200, mặt ngoài và trong của bể đều được trát vữa M150, dày 15mm.

Công nghệ không sử dụng hóa chất, chế phẩm sinh học cũng như không tiêu hao về điện năng.

b. Nước thải sản xuất: không.

1.3.2. Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải liên tục, tự động nên không có các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động.

2. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải:

2.1. Nguồn gây tác động đến môi trường không khí:

Nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí ở thời điểm hiện tại chủ yếu phát sinh từ:

- Bụi, khí thải từ lò sấy lúa.
- Bụi phát sinh trong quá trình sản xuất: Bóc vỏ lúa và xát trắng - lau bóng gạo.
- Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển.
- Bụi, khí thải từ máy phát điện.

➤ **Đối với quá trình sấy lúa:**

* *Bụi:*

- Bụi lúa phát sinh từ khoan hút lúa lên lò sấy và bụi từ quá trình hoạt động của lò sấy, bụi phát sinh từ công đoạn chuyển lúa sau sấy vào các bồn chứa.

- Bụi phát sinh từ quá trình đốt trấu cung cấp cho lò sấy, đó là bụi tro trấu, bụi trong khí thải do đốt trấu.

Lượng bụi này nếu không được kiểm soát sẽ phát tán ra môi trường xung quanh ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân xung quanh nhà máy.

* *Khí thải từ quá trình sấy lúa:*

Quá trình đốt củi trấu cung cấp nhiệt cho lò sấy lúa sẽ phát sinh khói thải từ miệng lò đốt nhưng lượng này rất ít nên không tạo thành dòng khí thải. Thành phần khí thải bao gồm nhiều loại nhưng chủ yếu là các khí sau đây: CO, CO₂, SO₂, NO_x, và bụi mịn,...

* *Hơi nóng ẩm, mùi từ hệ thống sấy lúa:*

Quá trình đốt trấu cũng phát sinh nhiệt cho nên tại khu vực các lò đốt trấu nhiệt độ sẽ cao hơn bên ngoài. Tuy nhiên, nguồn nhiệt này sẽ tác động trực tiếp lên công nhân vận hành lò đốt, nhiệt độ cao gây cảm giác oi bức, nóng nực khó chịu cho công nhân, tăng mức độ Stress cho công nhân.

Ngoài ra, lúa ước sẽ có “mùi chua” và khi chuyển đến tháp sấy lúa dưới tác dụng nhiệt, hơi nước và khí nóng ẩm cùng mùi chua sẽ bốc lên, chúng không độc hại nhưng có mùi khó chịu khi tiếp xúc. Nếu không có giải pháp xử lý phù hợp sẽ ảnh hưởng đến các hộ dân lân cận.

* *Bụi từ kho chứa tro:*

Tro được cho vào bao cột chặt miệng vào lưu chứa trong kho chứa kín, có mái che nên bụi phát sinh không đáng kể.

➤ **Đối với quy trình chế biến gạo trắng (xay và xát trắng lau bóng):**

Nguồn phát sinh nguồn ô nhiễm không khí chủ yếu của quá trình xay xát - bóc vỏ là:

* *Bụi từ công đoạn xay xát:*

- *Bụi từ dây chuyền xay xát bóc vỏ lúa:*

Nguồn phát sinh bụi thường xuyên và liên tục trong suốt quá trình hoạt động của quá trình xay xát là bụi lúa từ các silo chứa lúa qua sàn tạp chất, tại máy bóc vỏ lúa, găng tách thóc và tại tải cám ra nhà chứa cám. Bụi này chủ yếu là bụi cám, bụi đất trong lúa, tính độc hại không cao nhưng nồng độ lớn và do

công nhân làm việc liên tục trong nhà máy, thời gian tiếp xúc với bụi nhiều và lâu dài nên nếu không có biện pháp giảm thiểu thích hợp lâu dài công nhân sẽ phát sinh các bệnh do bụi gây ra như: ho, viêm mũi, viêm đường hô hấp, lao phổi và bệnh bụi phổi,...

- *Bụi từ hoạt động vận chuyển trấu xuống ghe, tàu (Bán trấu)*: Hoạt động vận chuyển trấu xuống ghe tàu sẽ phát sinh bụi trấu tại kho chứa trấu và tại phương tiện tiếp nhận trấu (Ghe, tàu chở trấu) và trấu rơi vãi dọc đường vận chuyển. Bụi trấu này nếu không có giải pháp giảm thiểu hợp lý sẽ xâm nhập vào mũi, miệng, mắt công nhân vận chuyển ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân, cộng đồng xung quanh và môi trường không khí.

- *Bụi từ kho chứa trấu*:

Trấu từ hệ thống xay xát theo đường ống hút kín hút vào các bồn chứa trấu, do đó bụi phát sinh từ kho chứa trấu không đáng kể.

*** Công đoạn xát trắng - lau bóng:**

Nguồn gây ô nhiễm không khí trong quá trình xát trắng - lau bóng ít hơn nhiều so với quá trình bóc vỏ lúa vì lau bóng là khâu cuối cùng để tạo ra gạo thành phẩm. Hầu hết lượng bụi đã phát sinh trong các công đoạn trước đó, trong quá trình xát trắng – lau bóng bụi chỉ phát sinh chủ yếu ở giai đoạn xát trắng để tách cám nhưng lượng bụi phát sinh không nhiều, đó chính là bụi cám mịn mức độ độc hại không cao nhưng nếu công nhân hít nhiều cũng ảnh hưởng không tốt cho sức khỏe.

Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất (*trong Nhà máy*) được tính là phần hao hụt trong quá trình sản xuất của dây chuyền công nghệ chiếm 2% tổng lượng nguyên liệu đầu vào.

Lượng hao hụt là 2% gồm rơi vãi lúa, gạo, tấm, cám, trấu, tạp chất và bụi tại các điểm tiếp giáp giữa các băng tải và điểm lưu chứa vào các silo và vô bao thành phẩm. Lượng bụi phát sinh sẽ phát tán vào môi trường không khí chiếm khoảng 10% lượng hao hụt.

➤ Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển, phương tiện đi lại của cán bộ công nhân viên làm việc tại Nhà máy:

Các phương tiện vận chuyển lúa nguyên liệu, gạo thành phẩm và các phương tiện giao thông của nhân viên trong Nhà máy và khách hàng cũng sẽ phát sinh bụi và khí thải do chúng sử dụng nhiên liệu là xăng hoặc dầu.

Tuy nhiên, lượng khí thải này phát sinh vào thời điểm nhất định trong ngày, thường vào thời điểm tan ca của công nhân là đáng kể nhất. Còn đối với khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên liệu, thành phẩm thì không

đáng kể do tại khu vực cơ sở các động cơ ngừng hoạt động nên lượng khí thải ảnh hưởng không nhiều.

➤ **Khí thải, hơi nước thì quá trình ép củi trấu:**

Trong quá trình gia nhiệt ép củi trấu có phát sinh khí thải kèm theo độ ẩm, tuy nhiên lượng khí thải này rất ít nên không tạo thành dòng khí thải. Thành phần khí thải bao gồm nhiều loại nhưng chủ yếu là các khí sau đây: CO, CO₂, SO₂, NO_x, và bụi mịn,...

➤ **Khí thải từ máy phát điện dự phòng:**

Để đảm bảo cho hoạt động của dự án không bị ảnh hưởng bởi các sự cố mất điện, cơ sở trang bị 01 máy phát điện công suất 10 KVA với lượng dầu tiêu hao là 4,0 lít/giờ/máy. Giả sử 01 tháng cúp điện 01 ngày, thời gian sử dụng máy 8 giờ/ngày thì tổng lượng dầu tiêu hao khoảng 32 lít/ngày. Khối lượng riêng của dầu DO từ 0,82 – 0,86 kg/lít (*Chọn 0,84 kg/lít*). Vì vậy nhu cầu tiêu thụ dầu tính theo khối lượng là 3,36 kg/giờ. Ước tính khi tiêu thụ 01 lít dầu DO máy phát điện cho ra một lượng khí thải là 38m³. Vậy lượng khí thải của máy phát điện thải ra trong 1 giờ là 127,68 m³/giờ.

Để tính toán nồng độ ô nhiễm do máy phát điện gây ra chúng tôi tham khảo thông tin từ bảng dưới đây:

Bảng. Hệ số ô nhiễm do đốt dầu

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn dầu)
1	Bụi	1,6
2	SO ₂	7,26*S
3	NO _x	18,2
4	CO	7,3

(Nguồn: WHO, tài bản năm 2013)

Ghi chú:

S (lưu huỳnh) = 0,05%

Tải lượng ô nhiễm của khí SO₂:

SO₂ = (3,36*7,26*0,05)/1.000 kg dầu DO = 0,00121 kg/giờ.

Nồng độ ô nhiễm của máy phát điện:

SO₂ = (0,00121 kg/giờ)/(127,68 m³/giờ) = 0,154 mg/m³.

Tính tương tự ta có bảng sau:

Bảng. Tải lượng và nồng độ chất ô nhiễm khi chạy máy phát điện

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³)	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)
1	Bụi	0,29	41,86	200
2	SO ₂	0,00121	0,154	500
3	NO _x	3,32	479,31	850
4	CO	1,33	192,01	1.000

Qua kết quả tính toán tải lượng và nồng độ chất ô nhiễm đối với quá trình vận hành máy phát điện dự phòng cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm như: Bụi, SO₂, NO_x, CO đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (cột B). Ngoài ra, máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng trong giai đoạn hoạt động của dự án khi mạng lưới điện gặp sự cố tạm thời và không vận hành thường xuyên nên mức độ ảnh hưởng từ máy phát điện dự phòng đến môi trường không khí là không đáng kể.

2.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải:

2.2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động lò sấy:

a. Giảm thiểu bụi:

Lúa từ dưới ghe, tàu được khoan hút và băng tải chuyển đưa lên lò sấy. Lúa sau khi sấy được chuyển qua silo chứa lúa, đây là công đoạn phát sinh bụi do lúa đã được sấy khô. Tại đây lắp đặt quạt hút bụi theo hệ thống ống dẫn đưa về cụm Cyclone thu gom bụi xử lý chung với dây chuyền xay xát (cyclone có đường kính 02m cao 5m). Chất lượng không khí sau hệ thống lọc bụi đạt Cột B QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường bên ngoài qua 1 đường thoát khí D=300mm.

Quy trình công nghệ xử lý bụi như sau:

Khí thải → quạt hút → hệ thống ống dẫn → quạt hút → Cyclone thu bụi → thoát ra môi trường qua 1 đường thoát khí D=300mm (đạt Cột B QCVN 19:2009/BTNMT).

Các thông số cơ bản của thiết bị xử lý bụi từ hoạt động lò sấy lúa:

Bảng. Thông số kỹ thuật của thiết bị xử lý bụi, khí thải từ khu vực nhập lúa

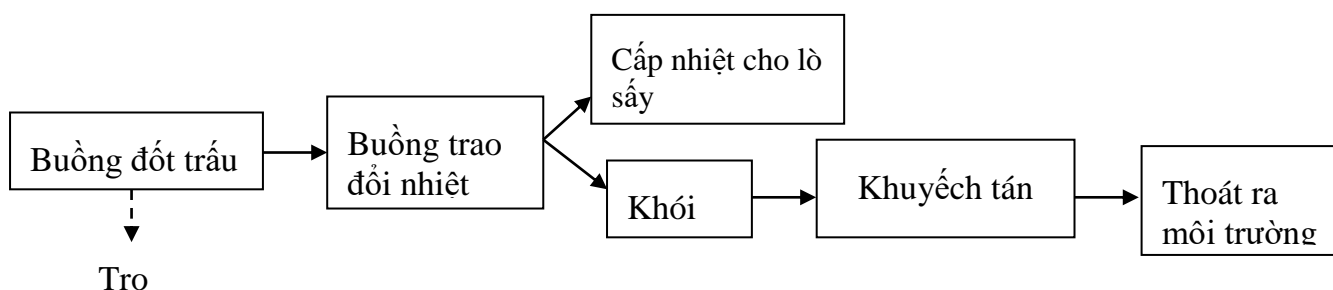
Khu vực	Thiết bị	Thông số thiết bị
Chuyên lúa khô về Silo chứa lúa	Thu gom về Cyclone thu bụi	- Số lượng 01 bộ - Vật liệu: inox - Tốc độ (vòng/ phút) 1.200 - 1.800 rpm

		- Lưu lượng: 2.000 - 3.500m ³ /giờ - Cột áp (pA): 2200pA - Đường kính: 02m - Chiều cao: 5m
	Quạt hút ly tâm	- Tổng số lượng: 01 cái - Công suất: 30Hp - Lưu lượng: 10.000m ³ /giờ

b. Giảm thiểu khí thải lò đốt:

Nhà máy sử dụng công nghệ sấy bằng lò đốt trấu truyền thống, lấy nhiệt trực tiếp. Nhiệt, khói sẽ được các quạt hút cấp nhiệt vào các mẻ sấy. Do đó khói thải được phân tán và không tạo thành dòng thải

* Thông số kỹ thuật của lò đốt:



- Số lượng lò đốt: 11 lò.

- Kết cấu: Buồng đốt trấu bằng gạch thẻ xây kín.

- Kích thước: 2500mm x 1500mm x 2500mm.

- Quạt hút đẩy khí thải: 30Hp.

2.1.2. Bụi từ dây chuyền xay xát bóc vỏ, xát trắng lau bóng:

Nhà máy đã lắp đặt cyclone để thu hồi tất cả lượng bụi gồm:

+ 01 quạt hút ly tâm (công suất mỗi quạt 30Hp, lưu lượng 10.000m³/giờ).

+ Hệ thống Cylone: kết cấu bằng thép, đường kính từ 02m và chiều cao tổng cộng 5 m.

+ Công dụng: thu bụi; dưới tác dụng của trọng lực bụi sẽ lắng xuống đáy cyclone và sau đó cho vào bao chứa và lưu giữ tại khu vực kho chứa.

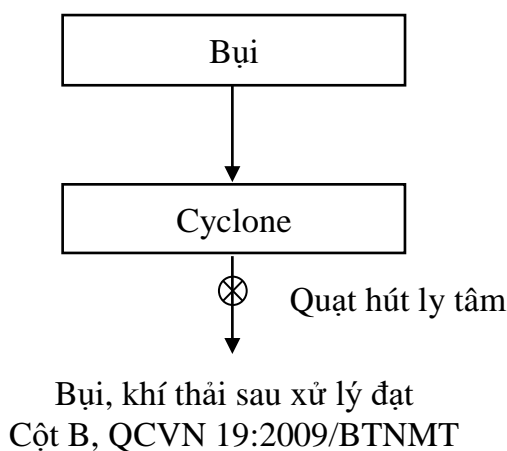
Cyclone này được đặt trong khu nhà xưởng xay xát có vách tole bao che xung quanh ngăn ngừa phát bụi ra môi trường. Chất lượng khí sạch sau khi qua hệ thống lọc bụi đạt Cột B QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường bên ngoài qua 02 đường thoát khí D=300mm.

Các thông số cơ bản của thiết bị xử lý bụi, khí thải từ khu vực bóc vỏ, xát trắng, lau bóng gạo:

Bảng. Thông số kỹ thuật của thiết bị xử lý bụi, khí thải từ khu vực xát trắng, lau bóng

Khu vực	Thiết bị	Thông số thiết bị
Chuyển lúa khô về Silo chứa lúa	Thu gom về Cyclone thu bụi	- Số lượng 01 bộ - Vật liệu: inox - Tốc độ (vòng/ phút) 1.200 - 1.800 rpm - Lưu lượng: 2.000 - 3.500m ³ /giờ - Cột áp (pA): 2200pA - Đường kính: 02m - Chiều cao: 5m
	Quạt hút ly tâm	- Tổng số lượng: 01 cái - Công suất: 30Hp - Lưu lượng: 10.000m ³ /giờ

Quy trình vận hành công trình xử lý bụi và khí thải bằng Cyclone



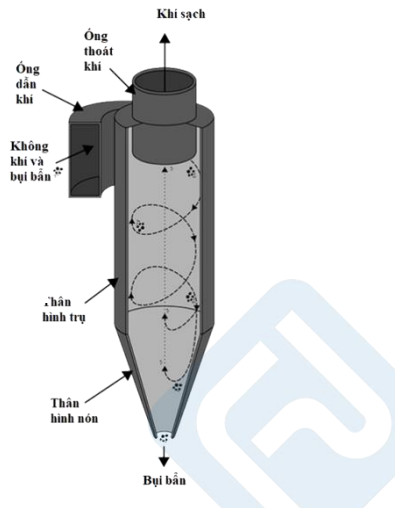
Hình. Sơ đồ xử lý bụi tại công đoạn xay bóc vỏ, xát lau bóng

Thuyết minh quy trình:

Bụi phát sinh từ quá trình xay xát bóc vỏ, xát trắng lau bóng của cơ sở; cơ sở sử dụng cyclone để thu bụi thông qua đường ống kết nối giữa cyclone và vị trí bụi phát sinh, dưới lực hút của quạt hút bụi sẽ dẫn về cyclone. Bụi được dẫn vào cyclone tại đây dựa trên lực ly tâm khi dòng khí chuyển động xoay trong thân thiết bị theo phương tiếp tuyến. Dưới tác dụng của lực ly tâm các hạt bụi bị văng về phía thành cyclone và tách khỏi dòng khí. Khí tiếp tục chuyển hướng 180° và đi ra khỏi cyclone qua ống thu khí đặt theo trục đứng của cyclone. Các

hạt bụi sau khi đến thành cyclone chuyển động về phía ống thu bụi và bụi được lấy ra ngoài. Lượng bụi phát sinh đảm sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (cột B).

* Nguyên lý hoạt động của cyclon như sau:



Cyclone là dạng thiết bị thu hồi bụi phổ biến nhất hiện nay nguyên lý hoạt động của cyclone dựa trên lực ly tâm khi dòng khí chuyển động xoay trong thân thiết bị theo phương tiếp tuyến. Dưới tác dụng của lực ly tâm các hạt bụi bị văng về phía thành cyclone và tách khỏi dòng khí. Khí sạch tiếp tục chuyển hướng 180 độ và đi ra khỏi cyclone qua ống thu khí đặt theo trục của cyclone. Các hạt bụi sau khi đến thành cyclone chuyển động về phía ống thu bụi và được thu vào bao định kỳ chuyển đến kho chứa. Dòng khí sau cyclone tiếp tục được hút qua thiết bị lọc bụi túi vải để thu hồi bụi có kích thước nhỏ.

2.1.3. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác:

a. Bụi từ hoạt động vận chuyển trấu xuống ghe, tàu (bán trấu):

Trấu được vận chuyển từ kho chứa trấu bằng máy bơm trấu, có lắp đặt thiết bị phun sương để giảm thiểu bụi. Trấu được bơm qua thiết bị cân sau đó xuống băng tải vận chuyển xuống ghe để giảm thiểu bụi. Không bơm trực tiếp trấu từ kho chứa xuống ghe.

b. Giảm thiểu bụi từ kho chứa trấu, chứa tro:

- Đối với bụi trấu, tại kho trấu được che chắn kín, tránh trấu rơi vãi để hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

- Ngoài ra sử dụng vật liệu (Cao su, bạt,...) che kín khu chứa tro tránh tro

tràn ra bên ngoài và bụi tro phát tán gây ô nhiễm môi trường không khí ảnh hưởng không tốt đến mọi người làm việc trong nhà máy.

Ngoài ra còn áp dụng các biện pháp hạn chế bụi như sau:

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trực tiếp như khẩu trang, găng tay, quần áo,...

- Các bộ phận được lắp ghép bằng mối nối thành hệ thống kín tránh sự phát tán bụi bám vào không khí;

- Kiểm tra độ kín bụi của các trang thiết bị như gàu tải liệu (*Bô đài*), máy làm sạch, máy bóc vỏ, máy xát trắng, cyclon thu bụi... định kỳ 1 lần/tuần để tránh phát tán bụi ra môi trường bên ngoài;

- Nhà xưởng được thiết kế cao ráo thông thoáng, tạo điều kiện thông gió tự nhiên.

- Chủ cơ sở phân công công nhân quét dọn nền nhà, mạng nhện, bụi bám vẩy bám trong nhà máy, lúc nhà máy không hoạt động phân công công nhân quét và lau sạch bụi bám trên các máy móc thiết bị để hạn chế bụi làm ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân (*Mỗi tháng quét dọn 1 hoặc 2 lần, tùy theo mùa vụ và thời gian hoạt động của nhà máy*). Nền nhà thì ngày nào cũng quét dọn thu gom cám, tấm,... và dọn dẹp không để rác rơi vãi trong Nhà máy.

c. Giảm thiểu khí thải máy phát điện:

Nhà máy chỉ sử dụng máy phát điện dự phòng khi gặp sự cố trên lưới điện. Để đảm bảo tính an toàn cho môi trường, chủ cơ sở sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp ($S=0,05\%$).

Ngoài ra chủ cơ sở sẽ bố trí máy phát điện cách xa khu vực sản xuất và khu vực tập trung đông người, đồng thời bố trí ống khói cao để giảm thiểu nguồn ô nhiễm phát tán vào không khí.

d. Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển:

Khí thải từ các phương tiện vận chuyển có chứa bụi, SO₂, NO₂, CO và khí hydrocacbon, chì,... Để hạn chế ô nhiễm môi trường không khí, các phương tiện giao thông không được chở quá tải trọng quy định.

- Thường xuyên kiểm tra và sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hệ thống máy móc để chúng luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

- Các máy móc phải được sử dụng nhiên liệu đúng tiêu chuẩn quy định.

e. Bụi từ khâu vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm:

Bụi phát sinh chủ yếu là do ghe, tàu không được phủ bạt cẩn thận và do bụi từ đường giao thông bộ. Để hạn chế tác nhân này chủ cơ sở sẽ yêu cầu nhân viên vận chuyển nguyên liệu phải được vô bao, may kín miệng bao, sắp xếp lên phương tiện vận chuyển gọn gàng và được phủ bạt kín để giảm bụi và bảo vệ nguyên liệu khỏi mưa, gió.

Ghe chờ hàng hóa được vệ sinh khô bằng chổi và giẻ lau định kỳ 1 lần/tuần; khu vực đường đi trước nhà máy sẽ được tưới nước vào những ngày nắng để hạn chế bụi phát sinh do các phương tiện giao thông bộ gây ra.

2.3. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải liên tục, tự động nên không có các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải liên tục, tự động.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

Nguồn phát sinh: Chủ yếu phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của nhân viên làm việc tại cơ sở.

Thành phần: Bao bì, túi nylon, giấy, vỏ trái cây, thực phẩm dư thừa,...

Thải lượng: Phát sinh thực tế khoảng 2,5 kg/ngày (*Nguồn: Chủ cơ sở, năm 2024*).

Công trình lưu giữ và biện pháp xử lý:

Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định tại Khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và theo hướng dẫn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt gồm: (1) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; (2) Chất thải thực phẩm; (3) Chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Đối với chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế như giấy, lon nhôm, chai nhựa,... sẽ được thu gom về 01 thùng chứa loại 50 lít. Sau đó bán lại cho các xe thu mua hoặc đem đến cơ sở thu mua phế liệu tại địa phương, định kỳ 1 tuần/lần.

- Đối với chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác sẽ được thu gom chung vào 01 thùng chứa loại 25 lít. Sau đó được xe thu gom rác địa phương đến thu gom, xử lý theo quy định, tần suất 1 lần/ngày.

3.2. Chất thải rắn sản xuất

Thành phần: Trấu, cám, dây buộc, bao bì hỏng, tro, tạp chất phát sinh từ các sàng tạp chất của các dây chuyền sản xuất như rơm rạ, đất, sạn,...

Thải lượng:

- + Trấu phát sinh khoảng 40 tấn/ngày, tương đương khoảng 6.000 tấn/năm.
- + Cám phát sinh khoảng 20 tấn/ngày, tương đương khoảng 3.000 tấn/năm.
- + Dây buộc, bao bì hỏng phát sinh khoảng 2,5 kg/ngày, tương đương khoảng 75 kg/tháng.
- + Tạp chất (rơm rạ, đất, sạn,...) phát sinh khoảng 60 kg/tháng, tương đương khoảng 9.000 kg/năm.
- + Tro thải: mỗi ngày cơ sở sử dụng khoảng 7,9 tấn củi trấu để sử dụng cho lò đốt trấu của lò sấy. Theo tỷ lệ tro thải sau khi đốt trấu là 15% thì lượng tro phát sinh khoảng 1.185 kg/ngày, tương đương khoảng 177.750 kg/năm.

Công trình lưu giữ và biện pháp xử lý:

- Trấu: Bố trí kho chứa trấu có diện tích 1.500 m². Nền kho được kết cấu bằng bê tông chống thấm, xung quanh xây tường cao 1,5m phần còn lại vùng vách tole che chắn kín, mái lợp tole. Sau đó, một phần tái sử dụng làm nguyên liệu cho lò hơi, phần còn lại bán cho đơn vị thu mua.

- Cám: Thu gom vào bao chứa, để khu vực trống phía trước kho chứa trấu với diện tích 100m², nền láng xi măng, có mái che. Định kỳ bán cho các cơ sở có nhu cầu sử dụng khoảng 01 tuần/lần.

- Dây buộc, bao bì hỏng: Được thu gom cho vào bao và chứa khu vực trống gần kho trấu, nền láng xi măng, có mái che. Bán phế liệu. Định kỳ: 01 tuần/lần.

- Tạp chất (Rơm rạ, đất, sạn,...): Thu gom vào bao chứa, để khu vực trống gần lò sấy và hợp đồng với đơn vị đủ chức năng đến thu gom, xử lý theo quy định.

- Tro: Để nguội và cho vào bao và đã bố trí khu vực chứa tro (để tạm ở một góc riêng biệt trong kho trấu, diện tích chiếm khoảng 20 m²). Sau đó, bán cho các cơ sở có nhu cầu sử dụng không để tồn lưu lâu tại khu vực.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Nguồn phát sinh: Từ quá trình thấp sáng cho hoạt động sản xuất, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc,...

Thành phần: Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang thải, que hàn....

Thải lượng: Phát sinh khoảng 8,5 kg/năm. Trong đó các chất thải nguy hại phát sinh bao gồm:

- Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại (mã CTNH: 18 02 01) phát sinh khoảng 5,0 kg/năm.

- Bóng đèn huỳnh quang thải (mã CTNH: 16 01 06) phát sinh khoảng 0,5 kg/năm.

- Que hàn (mã CTNH: 07 04 01) phát sinh khoảng 3,0 kg/năm.

Công trình lưu giữ và biện pháp xử lý: Chủ cơ sở trang bị 02 thùng chứa 60 lít, có nắp đậy, dán nhãn chất thải nguy hại đặt tại kho chứa CTNH, diện tích 4,0m², mái tole, vách xi măng, đảm bảo kín tránh mưa gió, không bị ngập úng, nền tráng xi măng, không thấm thấu, phía trước cửa ra vào có dán biển báo chất thải nguy hại. Khi số lượng đủ lớn sẽ hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại định kỳ đúng quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tối thiểu 1 lần/năm.

5. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở

Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ vận hành máy móc thiết bị trong dây chuyền hoạt động của cơ sở: dây chuyền xay xát, sấy, vận hành băng chuyền thành phẩm,... và từ phương tiện giao thông của nhân viên trong cơ sở.

Biện pháp giảm thiểu:

- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng quy trình của nhà sản xuất.

- Kiểm tra định kỳ các thông số kỹ thuật về mức độ ồn trong xưởng sản xuất nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động.

- Sử dụng đệm cao su chống rung cho chân các thiết bị, máy móc.

- Giữ gìn, bảo dưỡng máy móc, thiết bị luôn ở trạng thái tốt.

- Kiểm tra kỹ độ cân bằng khi lắp đặt; kiểm tra, bảo trì định kỳ; thường xuyên bôi trơn và thay thế, sửa chữa các thiết bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, ổn định.

- Bố trí thời gian nghỉ ngơi cho công nhân theo đúng quy định.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố

6.1. Sự cố cháy nổ

Bố trí máy móc, thiết bị, gọn gàng tạo khoảng cách an toàn cho đối các khu vực dễ nổ.

Hệ thống dẫn điện, cầu dao điện phải được bố trí an toàn hợp lý và đúng quy định.

Trang bị bình chữa cháy cầm tay và bố trí ở những vị trí dễ phát sinh cháy nổ, kịp thời ứng phó khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

Tuân thủ nghiêm chỉnh hướng dẫn, nội quy, quy định về PCCC trong suốt quá trình hoạt động.

Cấm hút thuốc, sử dụng lửa gần các khu vực dễ xảy ra cháy nổ như khu vực chứa nguyên, vật liệu, trấu,...

Chủ cơ sở và nhân công lao động thường xuyên tham gia các lớp huấn luyện về PCCC, để ứng phó kịp thời khi xảy ra sự cố.

Vận hành máy móc, thiết bị đúng kỹ thuật, tránh sử dụng quá tải. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

6.2. Tai nạn lao động

Lập nội quy lao động, bố trí và phân công trách nhiệm đối với mỗi người lao động, đảm bảo công việc phù hợp với tay nghề và kinh nghiệm làm việc. Công nhân hoặc cán bộ vận hành máy được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố.

Thường xuyên nhắc nhở công, nhân viên có ý thức tự bảo vệ mình trong quá trình làm việc. Thực hiện các thao tác đúng kỹ thuật, cẩn thận

Công nhân làm việc được trang bị bảo hộ lao động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được phân công

Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chuyên dụng, nón bảo hộ,... cho người lao động.

Nghiêm cấm người lao động làm việc khi trong người đang có chất kích thích như sử dụng rượu, bia,...

Thực hiện trách nhiệm đối với người lao động thông qua bảo hiểm, tổ chức khám sức khỏe định kỳ và các chế độ khác theo Luật lao động hiện hành

Trang bị tủ thuốc tại chỗ để đáp ứng kịp thời khi xảy ra sự cố.

6.3. Sự cố sạt lở bờ sông

Xây dựng bờ kè BTCT vững chắc cho toàn bộ hoạt động ra vào dọc theo khu vực cơ sở. Thường xuyên kiểm tra, duy tu, gia cố các vị trí bị hỏng hóc.

Phối hợp, điều hành các phương tiện thủy ra vào kho nhíp nhàng, tránh các va chạm mạnh gây nứt vỡ dễ dẫn đến sập, sạt lở bờ kè ảnh hưởng đến chứa năng bảo vệ đường bờ có thể gây sạt lở bờ sông.

Trong phạm vi bảo vệ kè, cơ sở yêu cầu không thực hiện các hành vi sau đây: Để vật liệu, phương tiện, thiết bị gây sạt lở kè; Neo, buộc phương tiện; Sử dụng chất nổ, khai thác khoáng sản hoặc có hành vi khác gây ảnh hưởng đến kè.

6.4. Sự cố tai nạn giao thông và sự cố khi vận chuyển, lên xuống hàng

Xây dựng điểm tập kết, neo đậu phương tiện thủy hợp lý, không gây ảnh hưởng đến phạm vi luồng tàu chạy và đảm bảo độ an toàn về hành lang bảo vệ sông.

Sắp xếp, bố trí phương tiện ra vào hợp lý, tránh tập trung nhiều loại phương tiện cùng lúc, không có chỗ neo đậu, lấn chiếm khu vực luồng tàu chạy ảnh hưởng đến sự qua lại của các loại phương tiện thủy khác.

Nhắc nhở các tàu, ghe tuyệt đối tuân thủ luật an toàn giao thông đường thủy theo quy định.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải phát sinh từ hoạt động của công nhân.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 1,2 m³/ngày.

- Dòng nước thải: số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép: 01 dòng (là dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý xả vào nguồn tiếp nhận đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT).

- Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Căn cứ vào mục 2.1 và mục 2.3 QCVN 14:2008/BTNMT, cơ sở sản xuất có quy mô dưới 500 người thì $C_{max} = C \times K$ ($K=1,2$). Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải cụ thể như sau:

Bảng 4.1 Giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Các thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng áp dụng dụng	Không thuộc đối tượng áp dụng dụng
2.	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	60		
3.	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	600		
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
5.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36		
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2		
8.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		

STT	Các thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
9.	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
10.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
11.	Tổng Coliforms	Vi khuẩn /100ml	3.000		

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: Tại ấp Bình Thạnh 1, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang có toạ độ X= 1145363; Y= 580398 (Tọa độ theo hệ VN2000 kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°).

+ Phương thức xả thải: Tự chảy sau xử lý.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: rạch Xếp cò An Thạnh.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ dây sấy lúa.

+ Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ dây chuyền xay xát, lau bóng.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.500m³/h

- Dòng khí thải: 01 dòng.

Dòng khí thải sau khi qua hệ thống xử lý khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, thoát qua cửa trời trên mái nhà lửng bụi ra nguồn tiếp nhận.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; Kp = 1; Kv = 1) cụ thể như sau:

Bảng. Giới hạn cho phép các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Các thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng áp dụng	Không thuộc đối tượng áp dụng
2.	Bụi	-	200		
3.	CO	mg/l	1000		
4.	NO _x	mg/l	850		
5.	SO ₂	mg/l	500		

- Vị trí xả thải: tại ấp Bình Thạnh 1, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang có toạ độ: X= 1145310; Y= 580480 (Tọa độ theo hệ VN2000 kinh tuyến trục 104°45, múi chiều 3°).

- Phương thức xả khí thải: Thoát khí tự nhiên.

- Chế độ xả thải: liên tục khi hoạt động.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 1: Máy móc thiết bị của dây chuyền sấy lúa.

+ Nguồn số 2: Máy móc thiết bị của dây chuyền xay xát lau bóng.

+ Nguồn số 3: Máy phát điện dự phòng

- Vị trí phát sinh tiếng ồn:

+ Nguồn số 1: ấp Bình Thạnh 1, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang với toạ độ (theo hệ VN2000 kinh tuyến trục 104°45, múi chiều 3°) X=1145361; Y=580455.

+ Nguồn số 2: ấp Bình Thạnh 1, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang với toạ độ (theo hệ VN2000 kinh tuyến trục 104°45, múi chiều 3°) X=1145290; Y=580456.

+ Nguồn số 3: ấp Bình Thạnh 1, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang với toạ độ (theo hệ VN2000 kinh tuyến trục 104°45, múi chiều 3°) X=1145363; Y=580425.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Yêu cầu: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 4.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp giấy phép của cơ sở đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:

Cơ sở không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, nên báo cáo này không có đề nghị cấp giấy phép.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

Cơ sở không nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài, nên báo cáo này không có đề nghị cấp giấy phép.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải

Không có.

2. Kết quả quan trắc môi trường đối với bụi, khí thải

Trong năm 2023, cơ sở đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ, cụ thể như sau:

- Thời gian quan trắc: Ngày 15/3/2023.
- Tần suất quan trắc: 01 lần/năm.
- Vị trí giám sát: tại nhà dân tiếp giáp nhà máy.
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 01 mẫu.
- Thông số giám sát: Bụi; tiếng ồn.
- Quy chuẩn so sánh:

Bảng 7 - Kết quả quan trắc không khí

STT	Chỉ tiêu phân tích	ĐVT	Kết quả	QCVN 05/2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT*
1	Tiếng ồn	dBA	64,5	70*
2	Bụi	mg/m ³	0,220	0,3

(Nguồn: Báo cáo giám sát môi trường năm 2023 Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Phước Lợi II, 2023)

Ghi chú: Dấu “-”: Không so sánh.

Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc: Qua kết quả phân tích mẫu không khí tại Trung tâm khu vực xay xát, sản xuất cho thấy: Thông số Bụi nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2023/BTNMT và Tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2010/BTNMT. Do đó, chất lượng không khí và tiếng ồn không có dấu hiệu bị ô nhiễm, không ảnh hưởng đến nhân viên làm việc tại cơ sở và người dân xung quanh.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ thì hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt thuộc dạng bề tự hoại được xử lý tăng cường nên đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý luôn đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B trước khi thải ra rạch Xếp Cồn An Thạnh. Do đó, Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý môi trường đối với nước thải.

1.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

a. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Cơ sở phải thực thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, Cơ sở dự kiến vận hành thử nghiệm như sau:

Stt	Công trình xử lý	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống cyclon xử lý bụi	Tháng 03/2025	Tháng 04/2025	100%

b. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý

Dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (không thuộc Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ). Do đó, chủ dự án đề xuất quan trắc chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo quy định, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý khí thải.

Công trình xử lý chất thải	Giai đoạn vận hành thử nghiệm	Thời gian dự kiến lấy mẫu
Hệ thống cyclon xử lý bụi	Giai đoạn vận hành ổn định	- Khí thải đầu ra: Tại đầu ra của Hệ thống cyclon xử lý bụi: + Lần 1: Ngày 01 tháng 04 năm 2025. + Lần 2: Ngày 02 tháng 04 năm 2025. + Lần 3: Ngày 03 tháng 04 năm 2025.

Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

Do hệ thống xử lý thiết kế đồng bộ và là hệ thống khép kín nên không thể thu mẫu theo từng công đoạn xử lý khí thải.

- Vị trí lấy mẫu: Khí thải đầu ra của hệ thống xử lý bụi.
- Thông số quan trắc: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x (tính theo NO₂) và lưu lượng thải.
- Tần suất thu mẫu: 03 mẫu đơn khí thải (sau xử lý) trong 03 ngày liên tiếp.
- Tổng số lượng mẫu: 03 mẫu.
- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Ghi chú: Mẫu khí thải đầu ra phải thu liên tục 3 ngày liên tiếp, 01 ngày/lần. Trường hợp bất khả kháng không lấy mẫu và phân tích liên tiếp được, thì phải thực hiện sang ngày tiếp theo.

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

Trong thời gian vận hành thử nghiệm, Cơ sở sẽ kết hợp với đơn vị có đủ chức năng quan trắc môi trường theo kế hoạch đã đề ra.

Thông tin đơn vị dự kiến sẽ thực hiện.

- Công Ty CP Xây Dựng và Môi Trường Đại Phú.
- + Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường VIMCERTS 292.
- + Địa chỉ: 156 Vườn Lài, Phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường VIMCERTS 019.

+ Địa chỉ: Số 45, đường 3/2, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ.

- Công Ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam.

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường VIMCERTS 039.

+ Địa chỉ: 1358/21/5G đường Quang Trung, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị dự kiến phối hợp thực hiện sẽ tùy vào từng thời điểm thực tế khi tiến hành vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở liên hệ với các đơn vị trên thực hiện quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo kế hoạch đề xuất trong báo cáo.

2. Chương trình quan trắc chất thải (liên tục, tự động và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Cơ sở không thuộc loại hình phải thực hiện quan trắc chất thải định kỳ (theo khoản 2 điều 111 và khoản 2 điều 112 Luật bảo vệ môi trường năm 2020).

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc loại hình phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất thải (theo khoản 1, điều 111 và khoản 1 điều 112 Luật bảo vệ môi trường năm 2020).

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Giám sát chất thải rắn sinh hoạt: Chủ cơ sở thu gom, thống kê thành phần, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng đến thu gom, xử lý với tần suất thu gom, xử lý 01 lần/ngày. Chủ cơ sở sẽ báo cáo về các cơ quan quản lý nhà nước thông qua Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 1 lần/năm theo đúng quy định.

Giám sát chất thải rắn sản xuất: Chủ cơ sở thu gom, thống kê thành phần, khối lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng đến thu gom, xử lý với tần suất thu gom, xử lý. Chủ cơ sở sẽ báo cáo về các cơ quan quản lý nhà nước thông qua Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 1 lần/năm theo đúng quy định.

Giám sát chất thải nguy hại: Chủ cơ sở sẽ thu gom, phân loại, lưu trữ chất thải nguy hại phát sinh theo quy định và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thống kê thành phần, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh với tần suất thu gom, xử lý 01 lần/năm. Chủ cơ sở sẽ báo cáo về các cơ quan quản lý nhà nước thông qua Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 1 lần/năm theo đúng quy định.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hằng năm (đối với chất thải rắn) dự kiến là 6.000.000 đồng/năm.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2023 đoàn kiểm tra liên ngành huyện trong lĩnh vực bảo vệ môi trường kiểm tra và nhắc nhở cơ sở tiếp tục thực hiện đúng đầy đủ nội dung trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận. Trong quá trình hoạt động, cơ sở luôn thực hiện tốt các công tác bảo vệ môi trường nhằm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh khu vực.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty cam kết các nội dung, thông tin nêu trên và giấy tờ kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu thông tin báo cáo thiếu trung thực.

Công ty cam kết xả thải đúng theo giấy phép môi trường được cấp và thực hiện các công tác bảo vệ môi trường như trong giấy phép môi trường đã nêu. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

Công ty cam kết thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu đối với nước thải sinh hoạt trước khi ra nguồn tiếp nhận.

- Công ty cam kết đảm bảo thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu đối với môi trường nước thải sinh hoạt đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Công ty cam kết đảm bảo thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu đối với môi trường khí thải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và môi trường không khí đảm bảo đạt QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; tiếng ồn đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Công ty cam kết bố trí nhân sự quản lý, lưu trữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại đúng quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định.

Định kỳ báo cáo về cơ quan phê duyệt Giấy phép môi trường thông qua Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tần suất 1 lần/năm.

Công ty cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các biện pháp giảm thiểu phòng cháy chữa cháy, tai nạn giao thông, tai nạn lao động, ... trong quá trình hoạt động của cơ sở.

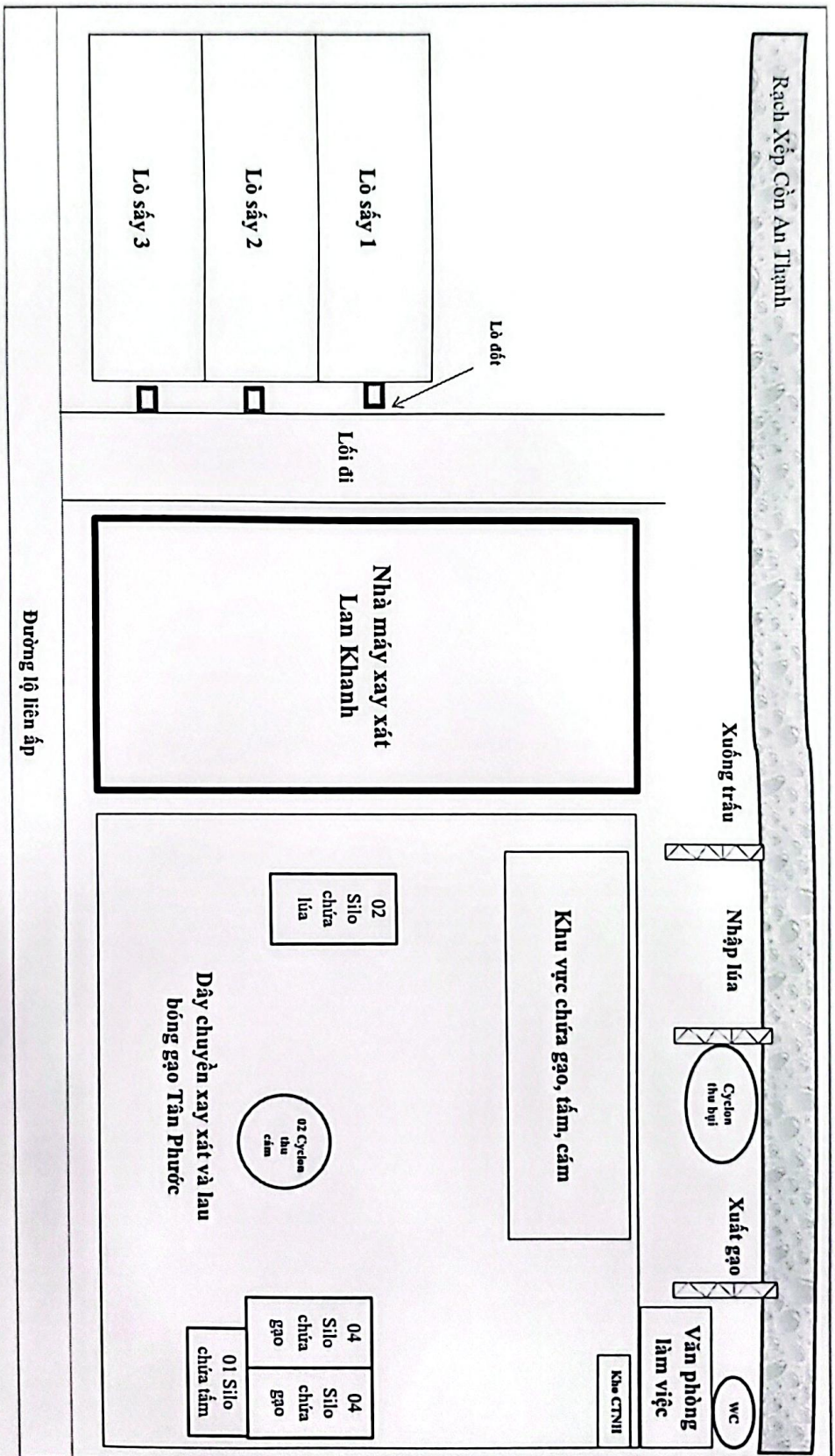
Công ty trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương để xử lý kịp thời các nguồn ô nhiễm khi xảy ra sự cố. Công ty cam kết khắc phục, đền bù thiệt hại khi để xảy ra các sự cố do quá trình hoạt động của cơ sở gây ra.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
3. Giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản.
4. Bản vẽ mặt bằng tổng thể.
5. Bản vẽ vị trí thu mẫu.

PHỤ LỤC

SƠ ĐỒ TỔNG THỂ MẶT BẰNG CỦA CƠ SỞ



Nơi tập kết tro trấu

Khu chứa trấu

Máy ép cùi trấu

Trạm điện

CHỦ CƠ SỞ

NGUYỄN VĂN TÙNG

CÔNG TY TNHH TÂN PHƯỚC

Số: 1601275610

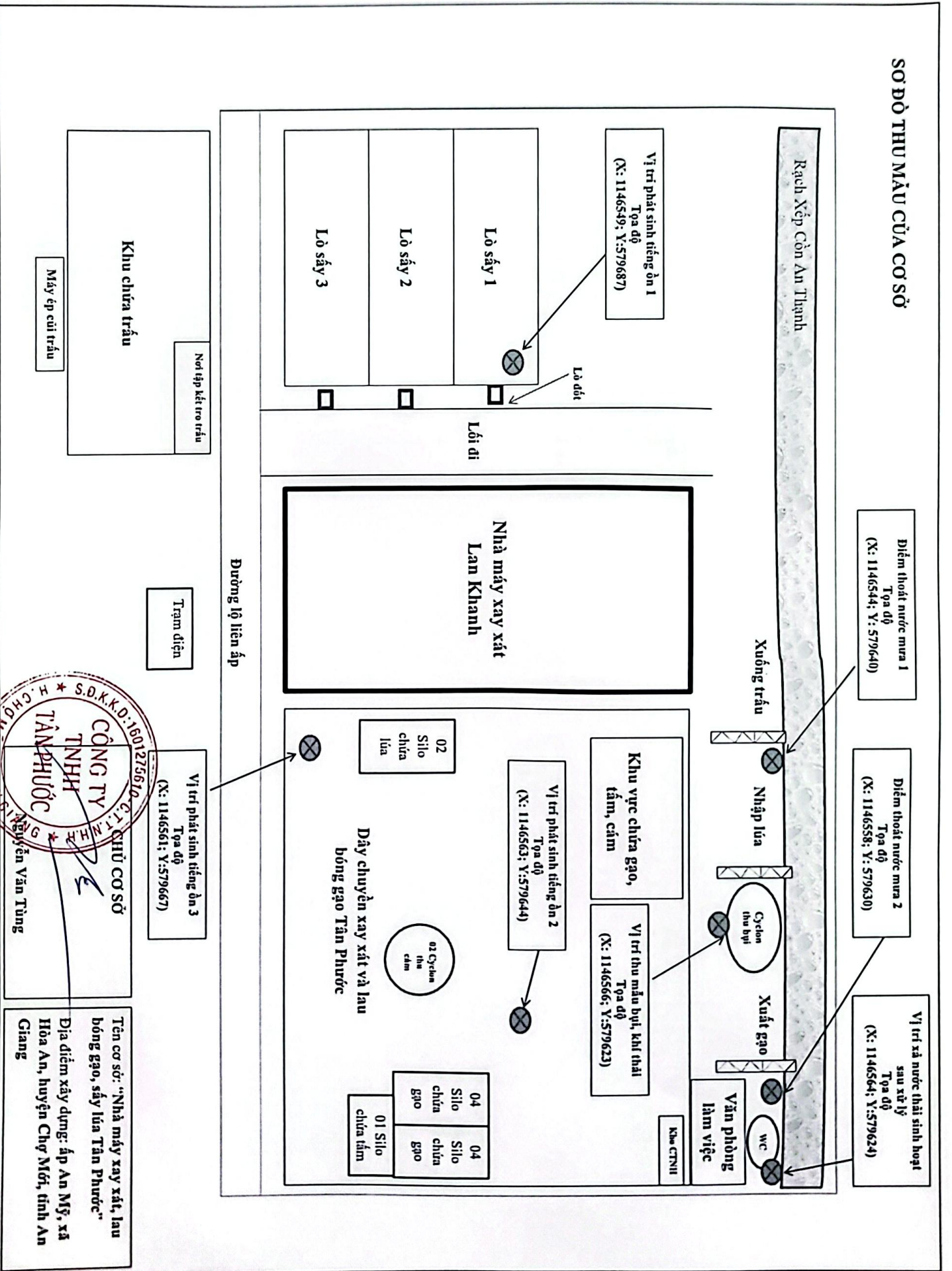
Số đăng ký kinh doanh: 1601275610

Địa chỉ: Tân Phước, Tiền Giang

Tên cơ sở: "Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Tân Phước"

Địa điểm xây dựng: ấp An Mỹ, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

SƠ ĐỒ THU MÀU CỦA CƠ SỞ



Tên cơ sở: "Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Tân Phước"
 Địa điểm xây dựng: ấp An Mỹ, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 1601275610

Đăng ký lần đầu: ngày 29 tháng 12 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 26 tháng 04 năm 2017

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÂN PHƯỚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: /.

Tên công ty viết tắt: TO.COP.,LTD.

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp An Mỹ, Xã Hòa An, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: 076.3881330

Fax: /.

Email: /.

Website: /.

3. Vốn điều lệ 6.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Sáu tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN ÚT	Ấp An Mỹ, , Xã Hòa An, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang, Việt Nam	2.500.000.000	41,667	350360179	
2	NGUYỄN VĂN KHANH	Ấp An Mỹ, Xã Hòa An, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang, Việt Nam	1.800.000.000	30,000	351107289	
3	NGUYỄN VĂN TÙNG	Ấp An Mỹ, Xã Hòa An, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang, Việt Nam	1.700.000.000	28,333	350947222	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 10/05/1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 350947222

Ngày cấp: 31/03/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh An Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp An Mỹ, Xã Hòa An, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ấp An Mỹ, Xã Hòa An, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Phú Quốc

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN**
của Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Tân Phước

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Tân Phước - Công ty TNHH Tân Phước theo văn bản ngày 19 tháng 04 năm 2017 do ông Nguyễn Văn Út - Giám đốc công ty làm đại diện,

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI
XÁC NHẬN:**

Điều 1. Bản đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Nhà máy xay xát, lau bóng gạo, sấy lúa Tân Phước - Công ty TNHH Tân Phước do ông Nguyễn Văn Út - Giám đốc công ty làm đại diện lập đã được đăng ký tại UBND huyện Chợ Mới. Địa điểm thực hiện dự án tại ấp An Mỹ, xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Điều 2. Công ty TNHH Tân Phước có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường đề ra trong đề án; đảm bảo các chất thải và các vấn đề môi trường khác được quản lý, xử lý đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.3. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, tiếng ồn và độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động. Không để bụi, tiếng ồn và độ rung vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép làm ảnh hưởng đến khu vực xung quanh cơ sở.

2.4. Trang bị đầy đủ các thiết bị lưu giữ chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động. Thu gom, quản lý, xử lý toàn bộ chất thải rắn phát sinh theo quy định về xử lý chất thải rắn.

2.5. Các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động phải được thu gom, quản lý, xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 36/2015/TT-TNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xử lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành khác có liên quan.

2.6. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng chống sự cố môi trường, sự cố cháy nổ, tràn dầu và các sự cố khác theo đúng quy định.

2.7. Công ty TNHH Tân Phước phải báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung trong bản đề án bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp nhận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới. Đồng thời, phải xây dựng kế hoạch di dời khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền được quy định tại Điều 10, Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh An Giang quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký và thay thế Giấy xác nhận đăng ký bản Cam kết bảo vệ môi trường số 260/TB-UBND ngày 08/12/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Tân Phước;
- Sở TNMT AG;
- UBND xã Hòa An;
- Lưu: VT, TNMT.



**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vũ Minh Chao

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 16, tờ bản đồ số: 14
- b) Địa chỉ: Ấp An Mỹ, Xã Hòa An, Huyện Chợ Mới, An Giang
- c) Diện tích: 1511,5m² (bằng chẵn Một nghìn năm trăm mười một phẩy năm một vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng nông

e) Mục đích sử dụng: Đất ở 188,7m², đất trồng cây lâu năm 1322,8m²

f) Thời hạn sử dụng: Đất ở: lâu dài, Đất trồng cây lâu năm: sử dụng đến ngày 13/7/2051

g) Nguồn gốc sử dụng: Được tặng cho đất được (Tổng nhân QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 188,7m²; Được tặng cho đất được (Tổng nhân QSDĐ như giao đất

không thu tiền sử dụng đất: 1322,8m²

2. Nhà ở:

a) Loại nhà ở: Nhà ở riêng lẻ

b) Diện tích xây dựng: 160m²

c) Hình thức sở hữu: Sở hữu riêng

d) Cấp (Hạng) Cấp IVb, c) Thời hạn sở hữu: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

4. Rừng sản xuất là rừng trồng:

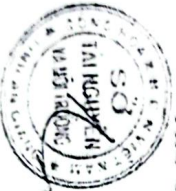
5. Cây lâu năm:

6. Ghi chú:

c) Diện tích sản: 160m²

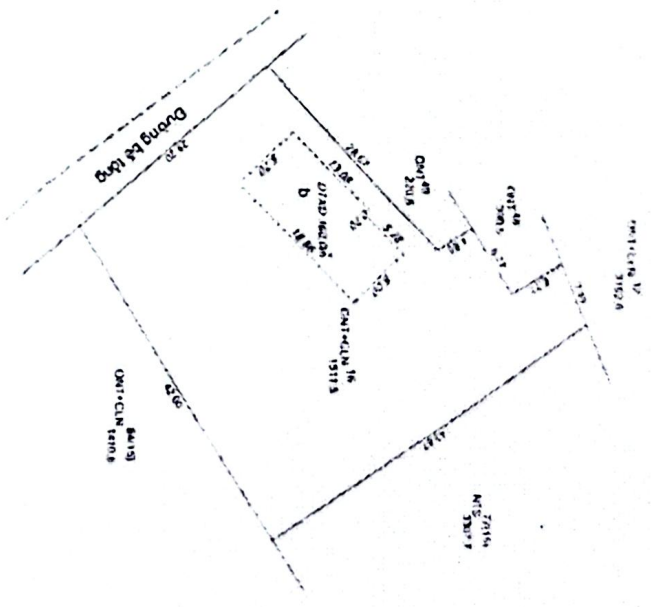
An Giang, ngày 14 tháng 11 năm 2017

SỞ TÀI CHÍNH VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Trọng, Phó Giám đốc

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Nguyễn Văn Tùng

Năm sinh: 1970, CMND số: 350947222

Địa chỉ thường trú: Ấp An Mỹ, Xã Hòa An, Huyện Chợ Mới, An Giang.

SAO Y BẢN CHÍNH

Chợ Mới, Ngày 14 Tháng 12 năm 2017

167.000.000.000

Phó Giám Đốc



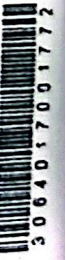
Nguyễn Thị Est Uyên

CL. 583066

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



3 0 6 4 0 1 7 0 0 1 7 7 2

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: **32**, tờ bản đồ số: **14**
- b) Địa chỉ: Ấp An Mỹ, Xã Hòa An, Huyện Chợ Mới, An Giang
- c) Diện tích: **378,5** m², (bằng chữ: Ba trăm bảy mươi tám phẩy năm mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: riêng: **378,5** m²; chung: Không m
- đ) Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn
- e) Thời hạn sử dụng: Lâu dài
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

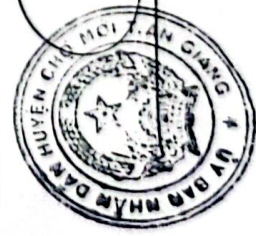
III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Số thửa đất và số phần thửa đất

Chợ Mới, ngày 19 tháng 10 năm 2015
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI

ỦY CHỨC TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Trần Hồng Sơn

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 19 , tờ bản đồ số: 14
- b) Địa chỉ: Ấp An Mỹ, Xã Hòa An, Huyện Chợ Mới, An Giang
- c) Diện tích: 322,1m², (bằng chữ: Ba trăm hai mươi hai phẩy một mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn
- e) Thời hạn sử dụng: Lâu dài
- g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thừa đất có 142,7m² đất thuộc hành lang sông rạch, theo ND 24/2015/ND-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ. Thừa đất có nhà kho xây dựng một phần diện tích 140,8m² được cấp trên giấy chứng nhận số CH02103 cho ông Nguyễn Văn Tùng và bà Nguyễn Thị Kim Lồng".

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Chợ Mới, ngày 11. tháng 11. năm 2017
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI
PHÓ CHỦ TỊCH



11. Trườn đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Trườn đất

- a. Trườn đất có: 18
- b. Trườn đất: 18
- c. Trườn đất: 18
- d. Trườn đất: 18
- e. Trườn đất: 18
- f. Trườn đất: 18
- g. Trườn đất: 18
- h. Trườn đất: 18
- i. Trườn đất: 18
- j. Trườn đất: 18
- k. Trườn đất: 18
- l. Trườn đất: 18
- m. Trườn đất: 18
- n. Trườn đất: 18
- o. Trườn đất: 18
- p. Trườn đất: 18
- q. Trườn đất: 18
- r. Trườn đất: 18
- s. Trườn đất: 18
- t. Trườn đất: 18
- u. Trườn đất: 18
- v. Trườn đất: 18
- w. Trườn đất: 18
- x. Trườn đất: 18
- y. Trườn đất: 18
- z. Trườn đất: 18

2. Nhà ở

3. Công trình xây dựng khác

Tên công trình: Nhà ở

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Chất liệu vỏ bên	Cấp công trình	Thời hạn vỏ bên
Nhà ở	401,7	401,7	Nhà bê tông	Lớp 1	-

4. Công trình xây dựng khác

5. Công trình khác

6. Công trình

Nhà ở: xây dựng có mặt sàn diện tích 140,8m², nền tầng 1 ở bề mặt số 14 đã được cấp giấy chứng nhận số CH/02/790 do ông Nguyễn Văn Tùng và bà Nguyễn Thị Kim Dung

111. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



Chợ Mắm ngày 14 tháng 5 năm 2017
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MẮM
K. CH. H. CH.
PHÓ CHỦ TỊCH

Ng. Minh Khoa

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 15/03/2023

Số: 03.23.104-2

- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TÂN PHƯỚC**
- Địa điểm lấy mẫu: An Mỹ, Hòa An, Chợ Mới, An Giang
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 08/03/2023 Ngày trả kết quả: 15/03/2023
- Loại mẫu: Không khí Số lượng: 01
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
0703.TTP.KK01	Khu vực sản xuất ^(b)	X:1146569; Y:579687

6. Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm
1.	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995

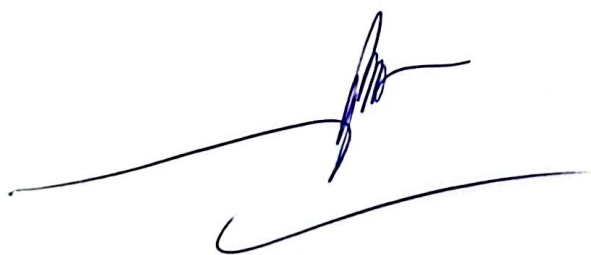
7. Kết quả:

Kết quả	Thông số
	Bụi (mg/m ³)
0703.NPT.KK01	0,220
QCVN 02:2019/BYT	8

Ghi chú: – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (*) : Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
- (**) : Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.
- (a) : Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- (b) : Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).
- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm



Dinh Bảo Liên

Giám đốc PACIFIC



Lê Thị Ngọc Huyền

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 15/03/2023

Số: 03.23.104-1

- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TÂN PHƯỚC**
- Địa điểm lấy mẫu: An Mỹ, Hòa An, Chợ Mới, An Giang
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 08/03/2023 Ngày trả kết quả: 15/03/2023
- Loại mẫu: Vi khí hậu Số lượng: 01
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
0703.TTP.KK01	Khu vực sản xuất ^(b)	X:1146569; Y:579687

6. Phương pháp quan trắc:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc
1.	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878 – 2:2018

7. Kết quả:

Kết quả	Thông số
	Tiếng ồn (dBA)
0703.TTP.KK01	64,5
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85

Ghi chú: – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (*) : Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
- (**) : Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.
- (a) : Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- (b) : Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).
- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm

Giám đốc PACIFIC



Dinh Bảo Liên

Lô Thị Ngọc Huyền